



CÓ HAY KHÔNG MỘT LÔGIC TRƯỜNG TỒN VỀ XUNG ĐỘT TRONG CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ?

Nguồn: Nye, Joseph S., “Is There an Enduring Logic of Conflict in World Politics?” (Chapter 1), in *Understanding International Conflicts* (New York: Longman, 2007).

Biên dịch: Hoàng Cẩm Thanh | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Trái đất đang nhỏ lại. Thế kỷ 17, con tàu trứ danh Hoa Tháng Năm (Mayflower) phải mất đến ba tháng mới vượt được Đại Tây Dương. Năm 1924, chuyến bay của Charles Lindbergh chỉ mất có 24 giờ. Năm mươi năm sau, một chiếc máy bay Concorde sẽ vượt biển trong vòng 3 giờ đồng hồ còn tên lửa đạn đạo chỉ tốn 30 phút. Giá vé của một chuyến bay xuyên Đại Tây Dương những năm đầu thế kỷ 21 chỉ bằng một phần ba giá vé của năm 1950, và cước phí của một cuộc điện thoại từ New York đến Luân Đôn giờ đây chỉ bằng một phần nhỏ so với thập niên 1950. Thông tin qua mạng internet toàn cầu dường như là tức thì và chi phí truyền tải thông tin hầu như không đáng kể. Một nhà hoạt động môi trường ở Châu Á hay một nhà hoạt động nhân quyền ở Châu Phi ngày nay có được sức mạnh to lớn của thông tin mà trước đây vốn chỉ thuộc về những tổ chức lớn như các chính phủ hay các công ty xuyên quốc gia. Ở một khía cạnh đáng buồn hơn, sự phát triển vũ khí nguyên tử lại bổ sung một bộ mặt mới cho các cuộc chiến tranh. Có nhà văn đã gọi nó là kẻ mang lại “cái chết kép”, nghĩa là không chỉ từng cá nhân chết trong chiến tranh mà trong những trường hợp nhất định, toàn bộ nhân loại có thể bị đe dọa diệt vong. Và như những cuộc tấn công khủng bố vào New York và Washington tháng 9/2001 cho thấy, công nghệ đã mang lại cho các chủ thể phi quốc gia thứ quyền năng hủy diệt mà trước đây chỉ thuộc về các chính phủ. Và do

hiệu ứng của không gian bị thu hẹp, những điều kiện ở một đất nước nghèo nàn xa xôi như Afghanistan bỗng nhiên trở nên gần gũi mật thiết với Châu Âu.

Thế nhưng có nhiều điều trong chính trị quốc tế vẫn không hề thay đổi qua thời gian. Những mô tả của Thucydides về cuộc chiến giữa thành Athens và Sparta trong cuộc chiến Peloponnese cách đây 2,500 năm mang nhiều nét tương đồng đến lạ kỳ với cuộc xung đột Trung Đông kể từ năm 1947. Thế giới đầu thế kỷ 21 là một món cocktail pha trộn giữa sự tiếp nối và thay đổi. Một số khía cạnh của chính trị quốc tế vẫn giữ nguyên như thời Thucydides. Chính trị quốc tế vẫn đi kèm với một logic nhất định liên quan đến sự thù địch lẫn nhau và thế lưỡng nan về an ninh của các quốc gia. Liên minh, cân bằng quyền lực và những lựa chọn chính sách giữa chiến tranh và thỏa hiệp vẫn không thay đổi dù khoảng cách thời gian được đo bằng thiên niên kỷ.

Mặt khác, Thucydides không bao giờ phải lo lắng về vũ khí nguyên tử, HIV/AIDS, hay tình trạng ấm lên toàn cầu. Nhiệm vụ của những người nghiên cứu quan hệ quốc tế là phát triển học thuật dựa vào quá khứ nhưng không mắc bẫy quá khứ, ngõ hầu hiểu được sự tiếp nối cũng như những thay đổi. Chúng ta phải nghiên cứu những học thuyết truyền thống và điều chỉnh cho phù hợp với các điều kiện hiện tại. Các chương đầu của cuốn sách này sẽ cung cấp cho bạn đọc bối cảnh lịch sử và lý thuyết diễn ra các hiện tượng cách mạng thông tin, toàn cầu hóa, phụ thuộc lẫn nhau, và các chủ thể xuyên quốc gia, những vấn đề sẽ được thảo luận trong các chương sau. Dựa trên trải nghiệm của bản thân về quản lý chính quyền, tôi nhận thấy không thể bỏ qua các khía cạnh mới cũng như cũ của chính trị quốc tế.

Có một cách để thay đổi nền chính trị quốc tế, đó là xoá bỏ hoàn toàn các nhà nước riêng lẻ, nhưng viễn cảnh về một chính phủ toàn cầu vẫn còn xa vời. Và trong khi các chủ thể phi quốc gia như các công ty xuyên quốc gia, các tổ chức phi chính phủ và các nhóm khủng bố mang lại cho các chính phủ những thách thức mới, bản thân chúng không thay thế được các quốc gia. Các dân tộc khác nhau đang sống ở gần 200 quốc gia khác nhau trên thế giới đều mong muốn độc lập, bản sắc văn hoá và ngôn ngữ riêng biệt. Thực tế hiện nay là thay vì biến mất, chủ nghĩa dân tộc và yêu cầu độc lập cho từng quốc gia riêng lẻ ngày càng tăng lên. Thay vì có ít quốc gia hơn, thế kỷ mới hiện nay nhiều khả năng sẽ chứng kiến sự ra đời thêm nhiều quốc gia mới. Chính phủ toàn cầu cũng không tự động giải quyết được vấn đề chiến tranh. Hầu hết các cuộc chiến tranh hiện nay là chiến tranh sắc tộc hoặc nội chiến. Từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc năm 1989 đến cuối thế kỷ 20 đã có 111 cuộc xung đột vũ trang xảy ra ở 74 khu vực trên thế giới. Trong đó 7 cuộc xung đột là giữa các quốc gia và 9

cuộc chiến diễn ra trong nội bộ quốc gia nhưng có sự can thiệp từ bên ngoài.¹ Thực tế thì những cuộc chiến tranh đẫm máu nhất của thế kỷ 19 không phải là giữa các quốc gia thường hay gây hấn ở Châu Âu mà chính là cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc ở Trung Quốc và cuộc nội chiến Mỹ. Chúng ta sẽ tiếp tục sống trong một thế giới với các cộng đồng đối địch cùng các quốc gia riêng biệt trong một khoảng thời gian nữa, và hiểu được ý nghĩa của thực tế này đối với tương lai của chúng ta là một điều hết sức quan trọng.

CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ LÀ GÌ?

Thế giới không phải lúc nào cũng được chia thành một hệ thống các quốc gia riêng biệt. Trải qua nhiều thế kỷ nền chính trị thế giới đã trải qua ba hình thức cơ bản. Trong một *hệ thống đế quốc thế giới*, một chính phủ sẽ cai trị hầu hết phần thế giới còn lại mà nó có quan hệ. Thế giới phương Tây với sự cai trị của Đế chế La Mã là ví dụ điển hình nhất cho hệ thống này. Người Tây Ban Nha vào thế kỷ 16 rồi đến người Pháp vào thế kỷ 17 đã nỗ lực để có được vị thế quyền lực tương tự song đã thất bại. Vào thế kỷ 19, Đế chế Anh bành trướng khắp thế giới, nhưng chính nước Anh cũng phải chia sẻ quyền lực với các quốc gia hùng mạnh khác thời bấy giờ. Những đế chế của thế giới cổ đại như Sumer, Ba Tư hay Trung Hoa thực chất chỉ là các đế chế khu vực. Họ nghĩ rằng họ cai trị toàn thế giới nhưng thực chất họ tránh được xung đột với các đế chế khác là vì tình trạng thiếu thông tin. Các cuộc chiến của họ với những man tộc ở ngoại biên không giống như các cuộc chiến giữa những quốc gia hùng mạnh ngang sức nhau.

Dạng thức cơ bản thứ hai của chính trị thế giới là *hệ thống phong kiến*, nơi mà lòng trung thành và các nghĩa vụ chính trị không bị các biên giới lãnh thổ giới hạn. Sau khi Đế chế La Mã sụp đổ, chế độ phong kiến trở nên rất phổ biến ở Châu Âu. Mỗi thần dân không chỉ có nghĩa vụ với địa chủ nơi mình sinh sống mà đôi khi còn phải thực hiện nghĩa vụ của mình với một nhà quý tộc hay giám mục ở một nơi xa xôi nào đó cũng như Giáo hoàng ở La Mã. Bôn phận về mặt chính trị được quyết định phần lớn bởi những điều xảy ra với bề trên của họ. Nếu một ông hoàng bà chúa nào đó kết hôn thì một khu vực và cư dân tại đó có thể bị thay đổi bôn phận chính trị khi vùng đất của họ trở thành của hồi môn cho đám cưới. Những người dân ở một thành thị nước Pháp có thể bỗng chốc biến thành người xứ Flander hay thậm chí là người Anh. Các thành thị hoặc liên minh thành thị đôi khi được hưởng quy chế bán độc lập đặc biệt. Các cuộc chiến hỗn mang thời phong kiến khác xa với các cuộc

¹ Peter Wallenstein và Margareta Sollenberg, "Arm Conflict, 1989-2000," Báo cáo số 60 trong Margareta Sollenberf (biên tập), *States in Armed Conflict 2000* (Uppsala, Thụy Điển: Đại học Uppsala, Khoa Nghiên cứu Hòa bình và Xung đột, 2001), trang 10.

chiến xâm lược lãnh thổ thời hiện đại. Chiến tranh có thể xảy ra bên trong cũng như giữa các vùng lãnh thổ với nhau và bắt nguồn từ những xung đột cũng như vấn đề lòng trung thành chông chéo không hề đáng gì đến biên giới lãnh thổ như đã nói ở trên.

Dạng thức thứ ba của nền chính trị quốc tế là *hệ thống vô chính phủ* các quốc gia bao gồm những quốc gia tương đối gắn kết với nhau nhưng không có một chính phủ nào đứng cao hơn họ. Các ví dụ có thể kể đến gồm các thành bang Hy Lạp cổ đại và hay nước Ý của Machiavelli thời thế kỷ 16. Một ví dụ khác về hệ thống vô chính phủ là các quốc gia phong kiến thuộc các vương triều nơi mà tính liên kết của quốc gia dựa trên sự cai trị của một dòng họ. Ví dụ này có thể thấy ở Ấn Độ hay Trung Quốc vào thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên. Các vương triều có lãnh thổ lớn tái xuất hiện tại châu Âu những năm 1500, và các hình thái chính thể khác như các thành bang hay các liên minh lỏng lẻo giữa các vùng lãnh thổ đã dần biến mất. Năm 1648 Hoà ước Westphalia đã chấm dứt Chiến tranh Ba mươi năm ở Châu Âu, và cuộc chiến này thường được coi là cuộc chiến tranh tôn giáo lớn cuối cùng và là cuộc chiến đầu tiên giữa các quốc gia hiện đại. Có thể thấy Hoà ước Westphalia đã ghi nhận việc các quốc gia có chủ quyền lãnh thổ trở thành hình thức chủ đạo trong tổ chức chính trị quốc tế.

Vì vậy ngày nay khi nói về chính trị quốc tế, chúng ta thường hiểu đó chính là hệ thống các quốc gia có lãnh thổ, và chúng ta định nghĩa *chính trị quốc tế* là chính trị giữa các thực thể thiếu vắng chủ quyền tối cao, tức không có quyền lực nào đứng trên chủ quyền của các quốc gia. Chính trị quốc tế là một hệ thống tự lực. Thomas Hobbes, nhà triết học người Anh thế kỷ 17, gọi các hệ thống vô chính phủ như vậy là “trạng thái tự nhiên.” Đối với một số người, cụm từ “trạng thái tự nhiên” có thể gợi nhớ đến khung cảnh một đàn bò thành thoi gặm cỏ trên một nông trại, nhưng đó không phải là điều mà Hobbes muốn nói. Chúng ta hãy thử tưởng tượng về một thị trấn vùng Texas vắng bóng cảnh sát trưởng trong thời kỳ miền Tây hoang dã, hay Libăng sau khi chính phủ sụp đổ vào những năm 1970, hoặc Somalia trong những năm 1990. “Trạng thái tự nhiên” mà Hobbes nói đến không phải là trạng thái dễ chịu, thanh bình mà là trạng thái chiến tranh hỗn mang tất cả chống lại tất cả do không có một chính phủ nào cao hơn để giữ gìn trật tự. Như câu nói nổi tiếng của Hobbes, cuộc sống trong một thế giới như vậy có khuynh hướng ngăn ngui và đầy rẫy những điều xấu xa, tàn bạo và độc ác.

Kết quả là tồn tại những khác biệt về chính trị, luật pháp và xã hội giữa chính trị quốc tế và chính trị trong nước. Luật pháp trong nước thường được chấp hành, những kẻ vi phạm pháp luật sẽ bị cảnh sát và toà án trừng trị. Pháp luật quốc tế lại hoàn toàn khác. Pháp luật

quốc tế dựa trên các hệ thống pháp luật cạnh tranh lẫn nhau, lại không hề có cơ quan thực thi pháp luật chung; cũng không tồn tại một lực lượng cảnh sát quốc tế nhằm đảm bảo thực thi pháp luật quốc tế.

Vũ lực giữ những vai trò khác nhau trong nền chính trị trong nước và quốc tế. Trong một hệ thống chính trị trong nước được tổ chức tốt, chính phủ được độc quyền sử dụng vũ lực một cách hợp pháp. Trong chính trị quốc tế, không ai được độc quyền sử dụng vũ lực. Chính trị quốc tế là một lãnh địa của cơ chế tự lực, sẽ có các quốc gia mạnh hơn các quốc gia khác và luôn tiềm ẩn mối đe dọa các quốc gia đó sẽ dùng đến vũ lực. Khi vũ lực không thể bị loại trừ thì hậu quả là sự nghi kỵ và thiếu lòng tin giữa các quốc gia sẽ xuất hiện.

Chính trị trong nước và quốc tế cũng rất khác nhau về vấn đề tinh thần cộng đồng. Trong một xã hội trong nước có trật tự, nhận thức về một cộng đồng chung sẽ tạo điều kiện phát triển lòng trung thành đối với quốc gia, các tiêu chuẩn công lý và các quan niệm chung về chính quyền hợp pháp. Trong chính trị quốc tế, các dân tộc riêng lẻ sẽ không chia sẻ cùng một lòng trung thành. Tinh thần cộng đồng toàn cầu vẫn luôn yếu ớt và lỏng lẻo. Người ta thường bất đồng quan điểm về những gì được coi là công bằng và hợp pháp. Hậu quả là xuất hiện khoảng cách lớn giữa hai giá trị chính trị cơ bản: trật tự và công bằng. Trong một thế giới như vậy, phần lớn các quốc gia đều đặt lợi ích dân tộc lên trên công lý quốc tế. Luật pháp và giá trị đạo đức có vai trò trong chính trị quốc tế, nhưng khi thiếu vắng một ý thức cộng đồng chung, chúng không còn mang giá trị ràng buộc như trong nền chính trị trong nước.

Trong ba hệ thống cơ bản trên - hệ thống đế quốc thế giới, hệ thống phong kiến và hệ thống vô chính phủ các quốc gia - một số người dự đoán rằng thế kỷ 21 có thể sẽ chứng kiến sự phát triển dần dần của một chế độ phong kiến mới hoặc, ít khả năng hơn, là một đế chế toàn cầu của Mỹ. Chúng ta sẽ xem xét các câu hỏi này ở chương cuối cùng.

Hai quan điểm về nền chính trị vô chính phủ

Chính trị quốc tế mang tính chất vô chính phủ theo nghĩa rằng không có một bộ máy cai trị nào đứng trên các quốc gia có chủ quyền. Nhưng ngay trong lý luận chính trị vẫn có hai quan điểm hoàn toàn khác nhau về mức độ khắc nghiệt của “trạng thái tự nhiên.” Hobbes, người cho ra đời những tác phẩm của mình ở một nước Anh bị nội chiến tàn phá của thế kỷ 17, đã nhấn mạnh khía cạnh mất an ninh, vũ lực và sự sống còn. Ông cho rằng nhân loại luôn nằm trong tình trạng chiến tranh liên miên. Nửa thế kỷ sau, John Locke, người viết ra các tác phẩm của mình ở một nước Anh ổn định hơn, lại lập luận rằng dù cho “tình trạng tự

nhiên” thiếu một lực lượng cai trị chung thì con người vẫn có thể phát triển các mối quan hệ và các kế ước, qua đó giúp cho tình trạng vô chính phủ trở nên bớt nguy hiểm hơn. Hai cách nhìn về “trạng thái tự nhiên” này chính là xuất phát điểm triết học của hai quan điểm hiện tại về chính trị quốc tế, một trường phái bi quan và một trường phái lạc quan hơn, đó chính là *chủ nghĩa hiện thực* và *chủ nghĩa tự do* trong chính trị quốc tế.

Đến nay, *chủ nghĩa hiện thực* vẫn là trường phái áp đảo trong chính trị quốc tế. Với những người theo trường phái này, vấn đề trung tâm của chính trị quốc tế là chiến tranh, sử dụng vũ lực và chủ thể trung tâm là các quốc gia. Chủ nghĩa hiện thực được thể hiện trong các tác phẩm và chính sách của các nhà lãnh đạo Mỹ hiện đại như Tổng thống Richard Nixon và Ngoại trưởng trong chính quyền của ông là Henry Kissinger. Chủ nghĩa hiện thực bắt đầu từ giả định về hệ thống vô chính phủ của các quốc gia. Chẳng hạn như Kissinger và Nixon tìm cách tối đa hoá sức mạnh của Mỹ và tối thiểu hoá khả năng các quốc gia khác có thể gây nguy hiểm cho an ninh của Mỹ. Theo các nhà hiện thực, sự bắt đầu và kết thúc của chính trị quốc tế chính là mỗi quốc gia trong sự tương tác với các quốc gia khác.

Lý thuyết truyền thống thứ hai là *chủ nghĩa tự do*. Trong tư tưởng triết học chính trị phương Tây, lý thuyết này gắn với những tên tuổi như Nam tước Montesquieu của Pháp và Immanuel Kant của Đức vào thế kỷ 18, và các nhà triết học Anh thế kỷ 19 như Jeremy Bentham và John Stuart Mill. Một ví dụ về chủ nghĩa tự do ở nước Mỹ hiện đại chính là các tác phẩm và chính sách của nhà chính trị học và cũng là Tổng thống thứ 28 của Mỹ Woodrow Wilson.

Những người theo chủ nghĩa tự do coi thế giới như một xã hội toàn cầu vận hành song song với các quốc gia và tạo nên một phần bối cảnh hoạt động cho chính các quốc gia đó. Thương mại vượt qua biên giới các quốc gia, người dân sẽ giao lưu với nhau (như các sinh viên đi du học ở nước ngoài), các thể chế quốc tế như Liên Hợp Quốc tạo ra một bối cảnh mà ở đó cách nhìn của chủ nghĩa hiện thực về tình trạng vô chính phủ thuần túy trở nên phiến diện. Các nhà tự do chỉ trích các nhà hiện thực khi coi các quốc gia chỉ như những viên bóng bi-a va vào nhau trên bàn nhằm cân bằng quyền lực, và cho rằng quan điểm này chưa đầy đủ vì con người thực sự có những mối quan hệ xuyên biên giới và tồn tại một xã hội quốc tế. Phái tự do cho rằng phái hiện thực đã trầm trọng hoá sự khác biệt giữa chính trị trong nước và chính trị quốc tế. Do bức tranh về tình trạng “vô chính phủ” của trường phái hiện thực như Hobbes mô tả là “tình trạng chiến tranh” chỉ tập trung vào một số tình huống cực đoan nên trong quan điểm của các nhà tự do, bức tranh đó thiếu đi hình ảnh sự phụ

thuộc lẫn nhau về kinh tế ngày càng tăng cũng như sự tiến hóa của một xã hội toàn cầu xuyên quốc gia.

Phái hiện thực đáp lại bằng cách trích dẫn lời Hobbes: “Cũng như trời âm u không có nghĩa là sẽ mưa mãi mãi, trạng thái chiến tranh không đồng nghĩa với chiến tranh liên miên”.² Giống như những người dân Luân Đôn luôn mang theo ô kể cả trong những ngày nắng nóng tháng Tư, nguy cơ nổ ra chiến tranh trong một hệ thống vô chính phủ khiến các quốc gia phải luôn duy trì lực lượng vũ trang ngay cả trong thời bình. Các nhà hiện thực cũng chỉ trích những dự đoán sai lệch của phái tự do trước đây. Ví dụ, năm 1910, vị hiệu trưởng trường Đại học Stanford đã nói rằng chiến tranh trong tương lai không còn có thể xảy ra vì các quốc gia không thể kham nổi chi phí. Các cuốn sách lúc bấy giờ tuyên bố chiến tranh đã là dĩ vãng, văn minh đã vượt lên trên chiến tranh. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, mối quan hệ giữa các công đoàn và tầng lớp trí thức, cũng như dòng lưu chuyển vốn đã biến chiến tranh thành điều không thể. Tất nhiên, những dự đoán đó đã thất bại thảm hại trong năm 1914 khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra. Những người thuộc phái hiện thực thấy mình như được minh oan.

1910: “BÓNG MA CÀ RỒNG VÔ HÌNH” CỦA CHIẾN TRANH

Nếu không có lý do nào khác để kết thúc chiến tranh, tổn thất về tài chính mà chiến tranh gây ra sớm hay muộn cũng sẽ khiến các quốc gia văn minh của thế giới thức tỉnh. Như hiệu trưởng David Starr Jordan của Viện Đại học Leland Stanford phát biểu tại Đại học Tufts: “Trong tương lai, chiến tranh không thể xảy ra bởi các quốc gia không đủ chi phí để tiến hành chiến tranh.” Ông nói thêm, ở Châu Âu, khoản nợ nần do chiến tranh để lại là 26 tỷ đô la. “Tất cả đều mắc nợ một con ma cà rồng vô hình, các quốc gia sẽ không bao giờ trả hết được, còn người nghèo sẽ phải đóng thuế cho con ma cà rồng ấy đến 95 triệu đô la một năm.” Gánh nặng về quân sự trong thời bình đang vắt kiệt sức mạnh của ngay cả những quốc gia hàng đầu vốn đã ngập chìm trong nợ nần. Hậu quả tất yếu của một cuộc chiến tranh lớn là tình trạng phá sản tràn lan.

- *Thế giới New York*³

Lịch sử và các cuộc tranh cãi vẫn chưa dừng lại vào năm 1914. Thập kỷ 1970 lại chứng kiến sự trỗi dậy trở lại của chủ nghĩa tự do với quan điểm cho rằng sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng về mặt xã hội và kinh tế đang thay đổi bản chất của chính trị quốc tế. Thập

² Thomas Hobbes, *Leviathan*, biên tập C. B. MacPherson (Luân Đôn: Penguin, 1981), trang 186.

³ *The New York World*, “From Our Dec. 13 Pages, 75 Years Ago,” *International Herald Tribune*, 13/12/1985.

kỷ 1980, giáo sư Richard Rosecrance của Đại học California cho rằng các quốc gia có thể gia tăng sức mạnh bằng hai cách: tranh giành chiếm giữ lãnh thổ hoặc thông qua thương mại một cách hoà bình. Ông sử dụng trường hợp của Nhật Bản như một ví dụ: Những năm 1930, Nhật Bản thử nghiệm việc chinh phục mở rộng lãnh thổ, song đã phải trả giá bằng thất bại thảm hại trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nhưng sau đó, Nhật Bản đã sử dụng thương mại và đầu tư để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới (tính bằng tỉ giá hối đoái chính thức), và là một cường quốc hàng đầu ở Đông Á. Sự thành công của Nhật Bản không nhờ đến bất cứ một sức mạnh quân sự nào. Vì vậy, Rosecrance và những người theo chủ nghĩa tự do hiện đại cho rằng bản chất của nền chính trị quốc tế đang thay đổi.

Một số nhà tân tự do lại nhìn xa hơn về tương lai và tin rằng sự phụ thuộc lẫn nhau về sinh thái đang gia tăng mạnh mẽ sẽ làm lu mờ dần sự khác biệt giữa chính trị trong nước và chính trị quốc tế, khiến loài người dần tiến đến một thế giới không biên giới. Chẳng hạn như lỗ thủng tầng ozone trên thượng tầng khí quyển gây nguy cơ ung thư da ảnh hưởng tới tất cả mọi người bất kể họ đang ở đâu. Nếu khí CO₂ tích tụ làm trái đất nóng dần lên khiến băng ở hai cực tan chảy và mực nước biển dâng cao thì tất cả các quốc gia ven biển đều sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Những vấn đề như bệnh AIDS, nạn buôn lậu ma tuý xuyên biên giới khiến chúng ta dường như đang hướng tới một thế giới hoàn toàn khác. Giáo sư Richard Falk của Đại học Princeton cho rằng các vấn đề và giá trị xuyên quốc gia sẽ thay đổi hiện trạng lấy quốc gia làm trung tâm của nền chính trị quốc tế vốn đã tồn tại trong hơn 400 năm qua. Các lực lượng xuyên quốc gia hiện đang làm xói mòn Hòa ước Westphalia và loài người đang tiến tới một hình thái chính trị quốc tế hoàn toàn mới.

Phản ứng với quan điểm trên phái hiện thực phát biểu vào năm 1990 rằng: “Hãy đem những điều ấy mà nói với Saddam Hussein!” Iraq đã cho thấy vũ lực và chiến tranh vẫn luôn là mối nguy hiểm thường trực khi Iraq xâm lược nước láng giềng nhỏ bé của họ là Kuwait. Phái tự do đáp lại bằng cách cho rằng chính trị ở Trung Đông là một trường hợp ngoại lệ. Họ cho rằng thế giới đang dần vượt qua tình trạng vô chính phủ của hệ thống các quốc gia chủ quyền. Những quan điểm trái ngược nhau về bản chất của nền chính trị thế giới và về việc nó đang thay đổi thế nào sẽ không thể được dung hoà trong một sớm một chiều. Phái hiện thực nhấn mạnh sự tiếp nối; phái tự do lại nhấn mạnh sự thay đổi. Cả hai cùng khẳng định thực trạng chính trị thế giới theo quan điểm của mình. Trường phái tự do gọi các nhà hiện thực là những kẻ hoài nghi khi sự hoài vọng về quá khứ khiến họ bung mắt trước các thay đổi. Trong khi đó phái hiện thực lại coi những người theo chủ nghĩa tự do là những kẻ mộng du không tưởng và gọi họ là những kẻ bị ám ảnh bởi toàn cầu hoá chẳng giống ai.

Ai đúng ai sai? Cả hai đều đúng và đều sai. Một câu trả lời rõ ràng sẽ không tồn tại, nhưng câu trả lời sẽ hoặc không chính xác hoặc không còn thú vị nữa. Sự đan xen giữa tính tiếp nối và sự thay đổi đặc trưng của thế giới ngày nay khiến chúng ta khó có thể đưa ra một cách giải thích toàn diện mà đơn giản.

Sự vận hành của nền chính trị quốc không phải là những chuyển động vật lý cứng nhắc mà phụ thuộc vào hành vi ứng xử luôn thay đổi của con người, thế nên nó không có những học thuyết chính xác tuyệt đối. Hơn nữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do không phải là những cách tiếp cận duy nhất đối với chính trị quốc tế. Trong phần lớn thế kỷ qua, chủ nghĩa Marx với các dự đoán về xung đột giai cấp và chiến tranh gây nên bởi các vấn đề giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau đã từng thuyết phục được rất nhiều người. Tuy nhiên, ngay cả trước khi Liên Xô sụp đổ vào năm 1991, chủ nghĩa Marx đã tụt lại phía sau trong cuộc đua với các học thuyết khác khi không thể lý giải vì sao các quốc gia tư bản chủ chốt lại chung sống hoà bình trong khi lại nổ ra chiến tranh giữa các nước cộng sản với nhau. Vào khoảng những năm 60 và 70 của thế kỷ 20, thuyết phụ thuộc trở nên phổ biến. Thuyết này dự đoán rằng những quốc gia giàu có ở “vùng lõi” của thị trường toàn cầu sẽ kiểm soát và kìm hãm sự phát triển của các quốc gia nghèo hơn nằm ở vùng “ngoại vi”. Dù giúp làm sáng tỏ một vài nguyên nhân về cấu trúc của tình trạng bất bình đẳng kinh tế nhưng thuyết phụ thuộc lại gặp thất bại và mất uy tín khi không thể giải thích được tại sao trong những thập kỷ 1980 và 1990 tiếp theo, các nước ngoại vi ở khu vực Đông Á như Hàn Quốc, Singapore, Malaysia lại phát triển nhanh hơn nhiều so với các nước ở vùng lõi như Mỹ và Châu Âu. Sự thất bại của học thuyết này còn trở nên rõ ràng hơn khi Fernando Henrique Cardoso, một học giả hàng đầu ủng hộ học thuyết này trong những năm 1970, cũng đã áp dụng các chính sách của chủ nghĩa tự do nhằm gia tăng phụ thuộc vào thị trường toàn cầu sau khi ông đắc cử tổng thống Brazil trong những năm 1990.

Vào thập niên 1980 các nhà phân tích của cả hai trường phái hiện thực và tự do đều nỗ lực tìm kiếm các học thuyết mang tính diển dịch tương tự như các học thuyết của kinh tế vi mô. Trường phái tân hiện thực với đại diện tiêu biểu là Kenneth Waltz và trường phái tân tự do với đại diện là Robert Keohane đã phát triển các mô hình nhà nước dựa trên cấu trúc với vai trò là những chủ thể duy lý bị hệ thống quốc tế chi phối. Các nhà tân hiện thực và tân tự do giúp các học thuyết trở nên đơn giản và dễ hiểu hơn, nhưng lại đánh mất hầu hết tính chất phức tạp phong phú của thuyết hiện thực và tự do cổ điển. “Tới cuối thập niên 1980, các tranh luận về lý thuyết quan hệ quốc tế đã bị co lại thành những tranh cãi tương đối hẹp

trong phạm vi liên quan tới mô hình quan hệ quốc tế lấy các quốc gia duy lý làm trung tâm.”⁴

Gần đây hơn, một nhóm các nhà nghiên cứu đa dạng theo đuổi một học thuyết có tên gọi *chủ nghĩa kiến tạo* đã lập luận rằng chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do đều không thể giải thích một cách đầy đủ những thay đổi trong dài hạn của chính trị thế giới. Trường phái kiến tạo nhấn mạnh tầm quan trọng của các ý tưởng và văn hoá trong việc hình thành thực trạng cũng như cuộc tranh luận về chính trị quốc tế. Họ nhấn mạnh rằng lợi ích luôn mang tính chủ quan và có mối liên hệ với các bản sắc luôn thay đổi. Mặc dù trường phái kiến tạo cũng chia thành nhiều quan điểm nhưng nhìn chung họ đều đồng tình rằng hai lý thuyết chính (hiện thực và tự do) đều không thể phác thảo bức tranh trung thực của thế giới và cho rằng chúng ta không chỉ cần biết được mọi thứ như thế nào mà còn cần hiểu được làm thế nào mà chúng lại trở nên như vậy. Các nhà nghiên cứu theo trường phái kiến tạo tập trung nghiên cứu các vấn đề quan trọng về bản sắc, các chuẩn tắc, văn hoá, lợi ích quốc gia và quản trị toàn cầu.⁵ Họ tin rằng lợi ích vật chất không phải là động lực duy nhất thúc đẩy hành vi của các nhà lãnh đạo và con người nói chung mà hành vi của con người còn bị chi phối bởi nhận thức về bản sắc, đạo đức và những gì một xã hội hay nền văn hoá cho là phù hợp. Và những chuẩn tắc này thay đổi theo thời gian.

Các nhà nghiên cứu thuộc trường phái tân hiện thực và tân tự do đã bỏ qua chi tiết là các quốc gia thay đổi mục tiêu của mình theo thời gian. Trường phái kiến tạo dựa vào những lĩnh vực và ngành học khác nhau để nghiên cứu quá trình các nhà lãnh đạo, người dân và các nền văn hoá khác nhau thay đổi các ưu tiên, định hình bản sắc và tiếp thu các hành vi mới ra sao. Chẳng hạn như chế độ nô lệ vào thế kỷ 19 và chính sách phân biệt chủng tộc ở Nam Phi đều từng được hầu hết các quốc gia chấp nhận, nhưng sau đó chúng lại bị kịch liệt phản đối. Câu hỏi mà các nhà kiến tạo đặt ra là: vì sao thay đổi? Các ý tưởng có vai trò gì? Liệu một ngày nào đó trong tương lai hành vi chiến tranh có bị thay đổi như vậy hay không? Còn khái niệm chủ quyền quốc gia-dân tộc sẽ ra sao? Thế giới tồn tại rất nhiều thực thể chính trị chẳng hạn như các bộ lạc, các quốc gia, các tổ chức phi chính phủ. Quốc gia có chủ quyền mới trở thành khái niệm phổ biến trong một vài thế kỷ gần đây. Trường phái kiến tạo cho rằng các khái niệm như quốc gia và chủ quyền có ý nghĩa trong các học thuyết và cuộc sống chúng ta chỉ là những khái niệm được kiến tạo qua tương tác xã hội chứ không phải là các

⁴ Miles Kahler, “Inventing International Relations: International Relations Theory After 1945,” trong Michael W. Doyle và G. John Ikenberry, biên tập, *New Thinking in International Relations Theory* (Boulder, CO: Westview, 1977), trang 38.

⁵ Emanuel Adler, “Constructivism in International Relations: Sources, Contributions, Debates and Future Directions,” trong Walter Carlsnaes, Thomas Risse và Beth Simmons, biên tập, *Handbook of International Relations* (Thousand Oaks, CA: Sage, 2003).

thực tế sẵn có và tồn tại vĩnh viễn. Những người theo trường phái kiến tạo vị nữ lại cho rằng giới tính ảnh hưởng mạnh đến ngôn ngữ và hình ảnh của chiến tranh trong vai trò là công cụ chủ chốt của nền chính trị thế giới.

Chúng ta nên xem chủ nghĩa kiến tạo là một cách tiếp cận hơn là một học thuyết. Cách tiếp cận này mang lại những phê bình hữu ích cũng như những bổ sung quan trọng đối với hai học thuyết chính là chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do. Mặc dù đôi khi có kết cấu lỏng lẻo và thiếu khả năng dự báo nhưng cách tiếp cận của chủ nghĩa kiến tạo lại giúp ta nhớ đến những yếu tố mà hai học thuyết chính thường bỏ qua. Như chúng ta sẽ thấy trong các chương kế tiếp, một điều quan trọng là cần xem xét không chỉ tính duy lý trong việc theo đuổi các mục tiêu hiện tại mà còn phải tìm hiểu cách các thay đổi về bản sắc và lợi ích có thể dẫn đến những biến chuyển khó nhận biết trong chính sách quốc gia và đôi khi cả thay đổi sâu sắc trong các vấn đề quốc tế như thế nào. Trường phái kiến tạo giúp chúng ta tìm hiểu những ưu tiên được định hình như thế nào, kiến thức và hiểu biết hình thành ra sao trước khi tiến hành các lựa chọn duy lý. Theo nghĩa đó, chủ nghĩa kiến tạo bổ sung cho hai trường phái trên hơn là phản bác chúng. Chúng ta sẽ làm sáng tỏ những vấn đề liên quan đến việc thấu hiểu các thay đổi mang tính dài hạn trong chương sau đồng thời sẽ quay lại vấn đề này ở chương cuối.

Trong khoảng thời gian ở Washington giúp hoạch định chính sách đối ngoại Mỹ trong vai trò trợ lý bộ trưởng ở Bộ Ngoại giao và Lầu Năm Góc, tôi nhận thấy rằng bản thân mình cũng chịu ảnh hưởng từ cả ba dòng tư tưởng: chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo. Tôi thấy chúng đều rất hữu ích, dù theo các cách khác nhau và còn tùy thuộc vào từng trường hợp. Đôi khi những người sống thực tế sẽ tự hỏi là tại sao chúng ta phải bận tâm về các học thuyết này làm gì? Câu trả lời là: lý thuyết như tấm bản đồ chỉ dẫn giúp chúng ta tìm đường ở những nơi xa lạ. Chúng ta sẽ bị lạc nếu không có chúng. Thậm chí khi chúng ta cho rằng chúng ta chỉ đang hành động theo tư duy thông thường thì thực tế vẫn có một lý thuyết nào đó đang âm thầm định hướng cho hành vi của chúng ta. Thường thì chúng ta không biết hay nhanh chóng quên mất đó là lý thuyết gì mà thôi. Nếu hiểu biết đầy đủ về các lý thuyết đang định hướng cho chúng ta thì chúng ta sẽ hiểu rõ hơn được ưu khuyết điểm của chúng và thời điểm tốt nhất để vận dụng chúng. Giống như nhà kinh tế học người Anh John Maynard Keynes từng nói những người thực tế vốn hay tự cho mình là sống không cần

các lý thuyết thì thực ra lại thường hành động theo lời của một ai đó trong quá khứ mà họ không còn nhớ tên.⁶

Các nhân tố cấu thành quan hệ quốc tế

Các *chủ thể*, *mục tiêu* và *công cụ* là ba khái niệm cơ bản trong lý thuyết về chính trị quốc tế, nhưng cả ba khái niệm này cũng đang thay đổi. Theo quan điểm truyền thống của chủ nghĩa hiện thực, “chủ thể” quan trọng duy nhất chính là các quốc gia và chỉ có những quốc gia lớn mới thực sự đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, điều này đang thay đổi. Số lượng các quốc gia đã tăng mạnh trong nửa thế kỷ qua: Năm 1945 chỉ có khoảng 50 quốc gia trên thế giới; nhưng đến đầu thế kỷ 21, con số này đã gấp bốn lần và sẽ còn những quốc gia mới tiếp tục ra đời. Điều quan trọng hơn cả số lượng các quốc gia chính là sự gia tăng của các chủ thể phi quốc gia. Ngày nay các công ty đa quốc gia hoạt động xuyên các biên giới lãnh thổ và đôi khi kiểm soát các nguồn lực kinh tế thậm chí còn lớn hơn sức mạnh kinh tế của rất nhiều quốc gia (Xem Bảng 1.1). Ít nhất 12 công ty xuyên quốc gia có doanh thu hàng năm lớn hơn tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của quá nửa số các quốc gia trên thế giới.⁷ Doanh số của của một tập đoàn như IBM, Shell hoặc Walmart còn lớn hơn GDP của các nước như Hungary, Ecuador và Senegal. Dù các công ty đa quốc gia này không có những dạng sức mạnh như sức mạnh quân sự, nhưng chúng lại có ảnh hưởng to lớn đối với mục tiêu kinh tế của các quốc gia. Xét về mặt kinh tế, đối với Bỉ, IBM còn quan trọng hơn nhiều so với Burundi - một thuộc địa cũ của Bỉ.

BẢNG 1.1 Doanh thu năm 2004 của một số công ty đa quốc gia (tính bằng đô la Mỹ)

Wal-Mart (Mỹ)	288 tỉ
Royal Dutch Shell (Anh/ Hà Lan)	269 tỉ
General Motors (Mỹ)	194 tỉ
DaimlerChrysler (Đức/ Mỹ)	177 tỉ
Toyota (Nhật)	173 tỉ
General Electric (Mỹ)	153 tỉ
Total (Pháp)	153 tỉ
IBM (Mỹ)	96 tỉ
Siemens (Đức)	92 tỉ
Nestlé (Thụy Sĩ)	70 tỉ
Sony (Nhật)	67 tỉ

Nguồn: “The Fortune Global 500,” *Fortune*.

⁶ John Maynard Keynes, *The General Theory of Employment, Interest and Money* (Luân Đôn: Macmillan, 1936), trang 383.

⁷ Doanh số và GNP là những chỉ số đo khác nhau, và điều này phần nào phóng đại vai trò của các công ty đa quốc gia. Mặc dù vậy sự so sánh này vẫn rất thú vị.

Thật không thể tưởng tượng được bức tranh Trung Đông nếu không có các quốc gia gây chiến với nhau cũng như sự tham gia của các cường quốc bên ngoài; nhưng cũng sẽ là một thiếu sót lớn nếu hình ảnh của Trung Đông thiếu vắng các chủ thể phi quốc gia. Các tập đoàn dầu lửa đa quốc gia lớn như Shell, British Petroleum và Exxon Mobil là một dạng chủ thể phi quốc gia. Ngoài ra còn có những chủ thể phi quốc gia khác. Đó là những tổ chức liên chính phủ lớn như Liên Hợp Quốc, hay các tổ chức nhỏ hơn như Liên đoàn Ả rập hay Tổ chức các Quốc gia Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC). Ngoài ra còn có các tổ chức phi chính phủ (NGOs) như Hội Chữ thập Đỏ (Red Cross) và Tổ chức Ân xá Quốc tế (Amnesty International). Bên cạnh đó còn có sự hiện diện của một loạt các nhóm sắc tộc đa quốc gia như người Kurd sống ở Thổ Nhĩ Kỳ, Syria, Iran và Iraq hay người Armenia sống rải rác ở Trung Đông và vùng Cápcadơ. Các nhóm khủng bố, các tập đoàn ma túy và băng nhóm mafia hoạt động xuyên biên giới các quốc gia và thường có tài sản ở nhiều nước khác nhau. Các phong trào tôn giáo, đặc biệt các phong trào Hồi giáo mang màu sắc chính trị ở Trung Đông và Bắc Phi cũng kéo dài thêm danh sách các nhân tố có thể được coi là các chủ thể phi quốc gia.

Vấn đề đặt ra không phải là quốc gia hay các chủ thể phi quốc gia quan trọng hơn – vì thường thì câu trả lời vẫn là các quốc gia - mà vấn đề ở đây là một tập hợp phức tạp mới gồm các chủ thể quốc gia lẫn phi quốc gia như vậy sẽ ảnh hưởng thế nào đến chính trị của một khu vực theo những chiều hướng mà các quan điểm hiện thực truyền thống chưa thể lường hết được. Quốc gia là chủ thể chính trên sân khấu chính trị thế giới hiện đại, nhưng chính họ cũng không có sân khấu của riêng mình.

Vậy còn các *mục tiêu* thì sao? Theo truyền thống, mục tiêu hàng đầu của các quốc gia trong hệ thống vô chính phủ là an ninh quân sự. Ngày nay, rõ ràng các quốc gia vẫn quan tâm rất nhiều đến an ninh quân sự, song họ cũng quan tâm không kém đến sự thịnh vượng về kinh tế (Xem Bảng 1.2) và cả các vấn đề xã hội như ngăn chặn nạn buôn lậu ma túy hay sự lây lan của đại dịch AIDS, cũng như các biến đổi về môi trường sinh thái. Hơn nữa, khi các mối đe dọa thay đổi, định nghĩa về an ninh cũng thay đổi. Quốc gia không còn theo đuổi duy nhất một mục tiêu là an ninh quân sự. Khi xem xét mối quan hệ giữa Mỹ và Canada, nguy cơ chiến tranh giữa hai nước là hầu như không còn, và một nhà ngoại giao Canada từng phát biểu rằng ông không sợ một ngày nào đó Mỹ sẽ đổ quân sang Canada chiếm giữ Toronto như Mỹ đã làm năm 1813 mà lo ngại rằng Toronto sẽ bị rơi tung bởi một chương trình máy tính được điều khiển từ Texas – một tình huống lưỡng nan về an ninh khác so với

tình huống truyền thống mà các quốc gia phải đối mặt trong hệ thống vô chính phủ. Sức mạnh kinh tế không thể thay thế được an ninh chính trị (như Kuwait đã nhận ra khi bị Iraq xâm lược vào tháng 8/1990), nhưng chương trình nghị sự của nền chính trị quốc tế ngày càng trở nên phức tạp hơn vì các quốc gia theo đuổi đồng thời nhiều mục tiêu hơn. Chẳng hạn như ngày nay các vấn đề nhân đạo và nhân quyền trở nên quan trọng hơn, và một số nhà phân tích thích đề cập đến an ninh của từng cá nhân con người hơn so với an ninh của các quốc gia.

BẢNG 1.2 Ước tính GDP năm 2002 của một số quốc gia
(tính bằng đô la Mỹ theo sức mua ngang giá)

Mỹ	11.800 tỉ
Trung Quốc	7.300 tỉ
Nhật Bản	3.800 tỉ
Ấn Độ	3.300 tỉ
Đức	2.400 tỉ
Brazil	1.500 tỉ
Nga	1.400 tỉ
Indonesia	828 tỉ
Nam Phi	491 tỉ
Achentina	484 tỉ
Ảrập Xêut	310 tỉ
Việt Nam	227 tỉ
Guatemala	60 tỉ
Iraq	54 tỉ
Anbani	17 tỉ
Jamaica	11 tỉ
Eritrea	4 tỉ

Nguồn: CIA World Factbook, 2005

Cùng với các mục tiêu, các *công cụ* của nền chính trị thế giới cũng đang thay đổi. Quan điểm của trường phái hiện thực cho rằng sức mạnh quân sự chính là công cụ duy nhất và quan trọng nhất. Nhà sử học người Anh A.J.P. Taylor khi mô tả thế giới thời kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã định nghĩa “cường quốc lớn” là quốc gia có thể chiếm thế thượng phong trong một cuộc chiến tranh. Rõ ràng ngày nay các quốc gia vẫn tiếp tục sử dụng sức mạnh quân sự, song nửa thế kỷ qua cho thấy vai trò của quân sự đã có sự thay đổi. Rất nhiều quốc gia, nhất là các quốc gia lớn, nhận ra rằng sử dụng lực lượng quân sự để đạt được mục tiêu đã trở nên tốn kém hơn rất nhiều so với trước kia. Như giáo sư Stanley Hoffman của Đại học Harvard đã mô tả, mối liên hệ giữa sức mạnh quân sự và những thành công của một quốc gia đã trở nên không còn rõ ràng như trước kia.

Đâu là lý do cho sự thay đổi trên? Thứ nhất, vũ khí nguyên tử - phương tiện tối thượng của sức mạnh quân sự - đã trở nên quá đắt khủng khiếp. Mặc dù con số vũ khí nguyên tử lên hơn 50.000 nhưng chúng vẫn chưa bao giờ được sử dụng trong các cuộc chiến kể từ năm

1945 đến nay. Cái giá phải trả cho sự tàn phá do vũ khí nguyên tử gây nên quá chênh lệch so với bất cứ mục tiêu chính trị hợp lý nào khiến việc các nhà lãnh đạo không dám sử dụng chúng trở nên không có gì khó hiểu. Nói cách khác, thứ sức mạnh quân sự tối thượng đó trên thực tế là quá đắt đỏ khiến các nhà lãnh đạo không dám sử dụng chúng trong các cuộc chiến.

Ngay cả việc sử dụng vũ khí thông thường để cai trị những người dân sôi sục chủ nghĩa dân tộc cũng trở nên tốn kém hơn trước rất nhiều. Trong thế kỷ 19 các quốc gia Châu Âu chinh phục những vùng đất khác trên thế giới bằng những đội quân được trang bị vũ khí hiện đại và cai quản những vùng đất thuộc địa đó bằng những trại lính khá khiêm tốn. Nhưng trong kỷ nguyên có sự vận động xã hội liên tục của người dân, rất khó để cai trị một đất nước bị chiếm đóng nơi mà cộng đồng người dân ý thức rất rõ về bản sắc dân tộc của họ. Người Mỹ đã thám thía điều đó trong cuộc chiến tranh Việt Nam những năm 1960 và 1970; và người Liên Xô cũng đã trải nghiệm bài học tương tự trong chiến tranh Afghanistan những năm 1980. Việt Nam và Afghanistan không thể cạnh tranh sức mạnh với các cường quốc hạt nhân, song Mỹ và Liên Xô đều đã phải tốn những chi phí khổng lồ khi cố gắng cai trị những người dân với tinh thần dân tộc mạnh mẽ ở đó. Chủ nghĩa dân tộc khiến cho sự cai trị của ngoại bang trở nên quá tốn kém và đắt đỏ.

Thay đổi thứ ba về vai trò của lực lượng quân sự liên quan đến những ràng buộc từ trong nước. Ý thức chống chủ nghĩa quân phiệt dần phát triển nhất là trong lòng các nước dân chủ. Điều này không hoàn toàn ngăn cản việc sử dụng vũ lực nhưng khiến sử dụng vũ lực trở thành một lựa chọn mạo hiểm về chính trị đối với các nhà lãnh đạo, đặc biệt là khi sử dụng với quy mô lớn và trong thời gian dài. Có ý kiến cho rằng người dân sống trong các nền dân chủ sẽ không chấp nhận thương vong do chiến tranh gây ra nhưng mọi việc không đơn giản như vậy. Ví dụ, Mỹ dự kiến chấp nhận đến 10.000 trường hợp thương vong khi lên kế hoạch tham gia vào cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1990, nhưng không chịu chấp nhận thương vong ở Somalia và Kosovo, những nơi không liên quan nhiều đến lợi ích quốc gia của họ. Đồng thời nếu việc sử dụng vũ lực bị các nước khác coi là bất hợp pháp và phi lý thì điều này có thể khiến các nhà lãnh đạo trong các xã hội dân chủ phải trả giá đắt. Vũ lực không phải không còn chỗ đứng, và các nhóm khủng bố phi quốc gia không bị vấn đề đạo đức ràng buộc như các quốc gia, nhưng ngày nay đối với hầu hết các quốc gia việc sử dụng vũ lực đã trở nên tốn kém hơn nhiều so với trước đây.

Nguyên nhân cuối cùng cho sự thay đổi vai trò của vũ lực là hàng loạt các vấn đề phát sinh ngày nay không chỉ đơn giản dựa vào các biện pháp vũ lực là giải quyết được. Như trường hợp quan hệ kinh tế giữa Mỹ và Nhật Bản là một ví dụ. Năm 1853, tàu Commodore

Perry của Mỹ đi vào một hải cảng của Nhật và đe dọa sẽ oanh tạc nếu Nhật không mở cửa các cảng cho tàu vào giao thương. Đây không phải là một giải pháp hữu ích và có thể chấp nhận được về mặt chính trị đối với các tranh chấp thương mại hiện tại giữa Nhật và Mỹ. Vì thế, dầu vẫn là một công cụ quan trọng trong quan hệ quốc tế song vũ lực không phải là công cụ duy nhất. Việc sử dụng các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, truyền thông, các thể chế quốc tế và các chủ thể xuyên quốc gia đôi khi lại đóng vai trò quan trọng hơn so với vũ lực. Vũ lực chưa phải là một công cụ lỗi thời, như chúng ta đã thấy trong cuộc chiến ở Afghanistan, nơi chính quyền Taliban đã dung dưỡng mạng lưới khủng bố tiến hành các cuộc tấn công ngày 11/9/2001 ở Mỹ; hay việc Mỹ và Anh dùng biện pháp quân sự để lật đổ chính quyền Saddam Hussein năm 2003. Thế nhưng vũ lực chỉ giúp chiến thắng chiến tranh chứ chẳng thể đem lại hoà bình cho Iraq, và sức mạnh quân sự cũng không phải là cách duy nhất đủ để chống lại chủ nghĩa khủng bố. Dù vũ lực vẫn là công cụ tối thượng trong chính trị quốc tế nhưng ngày nay các thay đổi về chi phí và tính hiệu quả của việc sử dụng vũ lực khiến cho nền chính trị quốc tế ngày nay càng trở nên phức tạp hơn.

Tuy nhiên, trò chơi cơ bản về an ninh vẫn tiếp diễn. Một số nhà khoa học chính trị lập luận rằng cân bằng quyền lực thường sẽ do một quốc gia bá quyền hay dẫn đầu quyết định, như Tây Ban Nha vào thế kỷ 16, Pháp dưới thời vua Louis XIV, Anh trong phần lớn thế kỷ 19 và Mỹ trong thế kỷ 20. Kết cục thì quốc gia dẫn đầu sẽ bị thách thức và chính thách thức này sẽ dẫn đến những xung đột lớn mà chúng ta gọi là chiến tranh thế giới hay chiến tranh bá quyền. Sau mỗi cuộc chiến tranh thế giới ấy sẽ có một hiệp ước ra đời và đánh dấu một trật tự mới: Hiệp ước Utrecht năm 1713, Hiệp ước Viên năm 1815 hay hệ thống Liên Hiệp Quốc sau năm 1945. Nếu không có một quy luật cơ bản nào của nền chính trị quốc tế thay đổi kể từ cuộc chiến giành ngôi vị bá chủ giữa Athens và Sparta thì liệu một thách thức mới có dẫn đến một cuộc chiến tranh thế giới khác không, hay vòng tuần hoàn của chiến tranh bá quyền đã chấm dứt? Liệu sự trỗi dậy của Trung Quốc có phải là một thách thức đối với Mỹ? Hay công nghệ nguyên tử đã khiến sự tàn phá của các cuộc thế chiến trở nên quá khủng khiếp? Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế có làm cho chiến tranh trở nên quá tốn kém hay không? Liệu những chủ thể phi quốc gia như các tổ chức khủng bố có buộc chính quyền các nước phải hợp tác với nhau? Một xã hội toàn cầu có khiến chiến tranh trở thành điều không thể chấp nhận về mặt xã hội và đạo đức hay không? Chúng ta phải hy vọng như vậy vì cuộc chiến tranh bá quyền tiếp theo nếu có xảy ra thì đó có lẽ sẽ là cuộc chiến đánh dấu chấm hết cho cả nhân loại. Nhưng trước tiên, chúng ta cần tìm hiểu tại sao chiến tranh vẫn còn tồn tại và tiếp diễn.

CUỘC CHIẾN TRANH PELOPONNESE

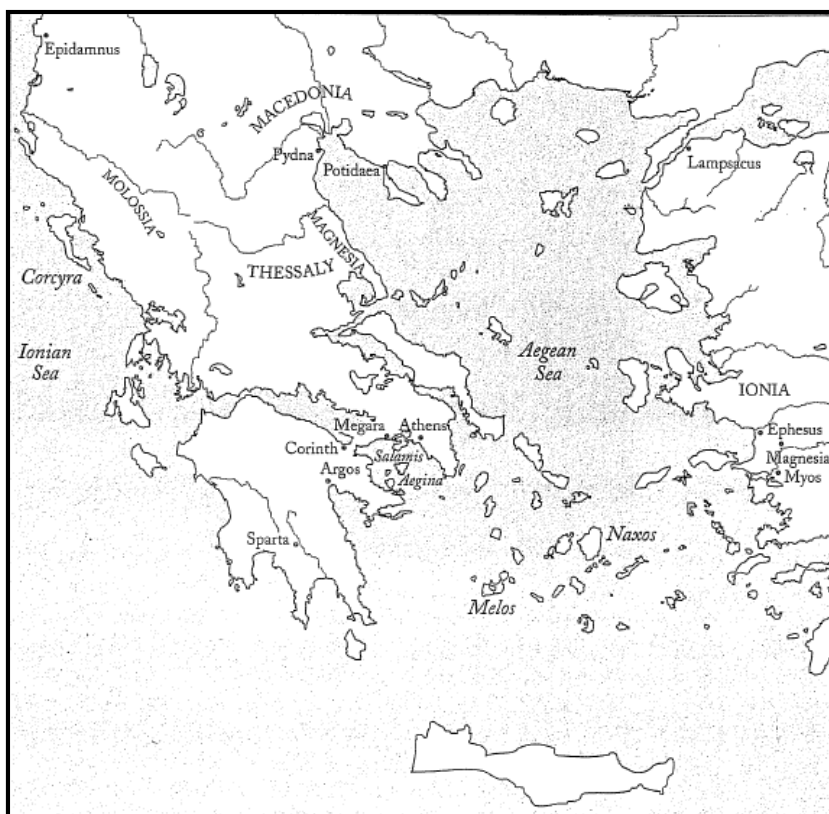
Thucydides là cha đẻ của chủ nghĩa hiện thực, học thuyết mà hầu hết mọi người thường sử dụng khi nghĩ đến chính trị quốc tế, thậm chí ngay cả khi chính họ cũng không ý thức được điều đó. Các học thuyết là công cụ không thể thay thế được khi xâu chuỗi các sự kiện. Rất nhiều nhà lãnh đạo và các nhà báo cũng sử dụng thuyết hiện thực dù họ chưa một lần biết đến Thucydides. Là thành viên của giới thượng lưu và sống trong thời kỳ hoàng kim của nhà nước Athens, bản thân ông đã tham gia một số biến cố quan trọng được miêu tả trong cuốn *Lịch sử cuộc chiến tranh Peloponnese*. Robert Gilpin, một nhà hiện thực chủ nghĩa phát biểu: “Thật tình mà nói chúng ta phải tìm hiểu xem liệu có điều gì về hành vi của các quốc gia mà những người nghiên cứu quan hệ quốc tế thế kỷ 20 biết nhưng Thucydides và những đồng bào của ông vào thế kỷ 5 trước Công nguyên không biết hay không.” Sau đó ông tự trả lời cho câu hỏi của mình: “Rất cuộc thì nền chính trị quốc tế cơ bản vẫn mang những đặc điểm mà Thucydides đã từng mô tả.”⁸ Ý kiến của Gilpin có thể khuấy lên sự tranh luận, nhưng để tham gia tranh luận chúng ta cần tìm hiểu những luận điểm của chính Thucydides. Sẽ không có lời giới thiệu nào về chủ nghĩa hiện thực hay hơn kể chính một trong những câu chuyện vĩ đại nhất của lịch sử. Tuy vậy, cũng giống những câu chuyện vĩ đại khác, câu chuyện này cũng có những hạn chế của nó. Một trong những bài học chúng ta rút ra được từ cuộc chiến tranh Peloponnese là cần tránh việc diễn dịch lịch sử một cách đơn giản thái quá.

Phiên bản tóm tắt của một câu chuyện dài

Đầu thế kỷ thứ 5, Athens và Sparta là hai đồng minh từng hợp tác với nhau trong cuộc chiến đánh bại Đế chế Ba Tư (năm 480 trước Công nguyên). Sparta là một thành bang dựa vào đất liền khá bảo thủ và trở nên hướng nội kể từ sau khi giành chiến thắng trước Ba Tư. Athens là thành bang thương mại dựa vào biển và cũng hướng ngoại hơn. Giữa thế kỷ thứ 5, sau 50 năm phát triển, Athens đã trở thành một đế chế hùng mạnh. Athens tạo dựng Liên minh Delia bao gồm các thành bang quanh Biển Aegea nhằm bảo vệ lẫn nhau chống lại những đe dọa từ phía Đế chế Ba Tư. Thấy vậy Sparta cũng tập hợp những thành bang láng giềng nằm trên bán đảo Peloponnese thành một liên minh phòng thủ. Các thành bang ban đầu tham gia liên minh với Athens được hưởng sự bảo vệ vô điều kiện trước mỗi đe dọa từ Ba Tư, thế nhưng sau đó họ phải đóng thuế cho người Athens. Do sức mạnh của Athens ngày càng gia tăng cũng như sự kháng cự ngày càng mạnh đối với khuynh hướng bá quyền của thành bang này nên một cuộc chiến tranh đã nổ ra vào năm 461 trước Công nguyên,

⁸ Robert Gilpin, *War and Change in World Politics* (Cambridge: Cambridge University Press, 1981) trang 227-228.

khoảng 20 năm sau khi Hy Lạp đánh bại quân Ba Tư. Đến năm 445 trước Công nguyên, cuộc chiến Peloponnese lần thứ nhất kết thúc với một hiệp ước hoà bình 30 năm. Hy Lạp được hưởng bầu không khí hoà bình ổn định một thời gian trước khi cuộc chiến tranh Peloponnese lần thứ hai quan trọng hơn diễn ra.



Hy Lạp cổ đại

Năm 434 trước Công nguyên, một cuộc nội chiến nổ ra ở thành bang nằm ở ngoại vi là Epidamnus. Tựa như một giọt nước làm tràn ly, sự kiện này cuối cùng đã châm ngòi cho một loạt các phản ứng dây chuyền dẫn đến cuộc chiến tranh Peloponnese. Các cuộc xung đột lớn thường khởi nguồn từ những cuộc khủng hoảng có khi không đáng kể và thậm chí ở những nơi xa xôi không có chút liên quan, như chúng ta sẽ thấy khi bàn về Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Ở Epidamnus những người thuộc phe dân chủ đối đầu với nhóm đầu sỏ chính trị về cách thức cai trị quốc gia. Phái dân chủ cầu cứu thành bang láng giềng là Corcyra vốn từng giúp Epidamnus ra đời song bị từ chối. Họ quay sang cầu viện một thành bang khác là Corinth và Corinth quyết định sẽ giúp đỡ. Điều này khiến Corcyra nổi giận và Corcyra đã cử một hạm đội sang tái chiếm Epidamnus, vốn là thuộc địa trước kia của Corcyra. Trong quá trình đó, Corcyra đã đánh bại một hạm đội của Corinth. Corinth nổi giận và tuyên chiến với

Corcyra. Corcyra lo ngại bị Corinth tấn công liền quay sang cầu cứu Athens. Lúc này cả Corcyra và Corinth đều cử sứ giả đến Athens.

Người Athens lâm vào tình thế khó xử, tiến thoái lưỡng nan sau khi nghe lời cầu viện của cả hai bên. Athens không muốn phá vỡ hòa ước vừa kéo dài một thập niên, nhưng nếu Corinth (ở gần bán đảo Peloponnese hơn) chinh phục được Corcyra và giành quyền kiểm soát lực lượng thủy quân lớn ở đó thì cán cân quyền lực giữa các thành bang Hy Lạp sẽ không có lợi cho Athens. Athens thấy rằng không thể mạo hiểm để lực lượng thủy quân của Corcyra rơi vào tay người Corinth nên đã quyết định “can thiệp một chút.” Trong một động thái nhỏ hòng đe dọa người Corinth, Athens cử 10 chiến thuyền sang với chỉ dẫn không được đánh nếu không bị tấn công trước. Nhưng sự răn đe này đã thất bại, người Corinth đã tấn công, và khi bên Corcyra gần như thua trận, 10 chiến thuyền của Athens đã phải vào cuộc ngoài mong muốn. Sự can thiệp này của Athens làm Corinth tức giận và điều này cũng khiến Athens lo lắng. Athens sợ rằng Corinth sẽ khuấy đảo tình hình ở Potidaea. Vốn là đồng minh của Athens song Potidaea cũng có quan hệ truyền thống với Corinth. Hơn nữa, Sparta cũng cam kết sẽ giúp Corinth nếu Athens tấn công Potidaea. Có lần Athens đã đưa quân sang Potidaea để dập tắt một cuộc nổi loạn ở đó.

Lúc đó diễn ra một cuộc tranh luận lớn ở Sparta. Người Athens kêu gọi Sparta giữ thái độ trung lập trong khi người Corinth lại thúc giục Sparta tham chiến và cảnh báo Sparta về các hậu quả nếu quyền lực ngày càng hùng mạnh của Athens không được kiểm soát. Megara, một thành bang quan trọng khác, cũng đồng tình với Corinth vì chính Megara đã bị Athens phong tỏa thương mại trái với hiệp ước hoà bình. Sparta bị chia rẽ nhưng đa số người Sparta đã bỏ phiếu ủng hộ chiến tranh bởi họ lo ngại rằng nếu không kiểm soát được sức mạnh của Athens thì một ngày nào đó toàn bộ Hy Lạp sẽ bị Athens cai trị. Sparta đã tham chiến nhằm giữ thế cân bằng quyền lực giữa các thành bang Hy Lạp.

Do Athens từ chối tối hậu thư của Sparta nên chiến tranh đã chính thức bùng nổ vào năm 431 trước Công nguyên. Người Athens vốn dĩ mang tham vọng bá chủ, giàu lòng ái quốc và tự hào về thành bang cùng hệ thống xã hội của mình đã rất lạc quan về khả năng giành chiến thắng trong cuộc chiến. Giai đoạn đầu của cuộc chiến dần rơi vào thế bế tắc. Sau mười năm một hiệp ước đình chiến được ký kết vào năm 412 trước Công nguyên nhưng đã nhanh chóng bị phá bỏ và chiến tranh lại tái diễn. Năm 413 trước Công nguyên, Athens tiến hành một động thái mạo hiểm khi cho hai hạm đội tàu chiến và bộ binh đến chinh phạt đảo Sicily, hòn đảo lớn ngoài khơi phía nam Italia. Đảo Sicily là lãnh thổ có nhiều thuộc địa của Hy Lạp liên minh với Sparta. Kết quả là Athens bị thất bại ê chề. Cùng lúc đó, Sparta lại

nhận được thêm hỗ trợ từ Ba Tư vốn khát khao chứng kiến Athens bị đánh bại. Sau khi thất trận tại Sicily, nội bộ Athens bị chia rẽ. Năm 411 trước Công nguyên, phe đầu sỏ chính trị lật đổ phe dân chủ, hơn 400 kẻ đầu sỏ chính trị đã tìm cách giành quyền cai trị Athens. Những sự kiện này chưa phải là dấu chấm hết cho Athens nhưng Athens đã không bao giờ thực sự hồi phục được nữa. Năm 410, Athens giành được thắng lợi trong một trận thủy chiến với Sparta nhưng 5 năm sau đến lượt Sparta lại giành phần thắng trong một trận thủy chiến khác. Cho đến năm 404 Athens đã buộc phải tìm cách theo đuổi hoà bình. Sparta đã ép Athens phải dỡ bỏ bức tường thành rất dài nhằm bảo vệ lãnh thổ Athens trước những cuộc tấn công của các thành bang lục địa khác. Kể từ đó quyền lực của Athens bắt đầu sụp đổ.

Nguyên nhân và các lý thuyết

Đây là một câu chuyện lịch sử đầy bi kịch. Đây là nguyên nhân dẫn đến chiến tranh? Sau khi xem xét lại chuỗi sự kiện ở Epidamus, Corcyra, vv..., Thucydides đã phân tích được rất rõ vấn đề này. Ông cho rằng các sự kiện trên không phải là nguyên nhân thực sự. Điều khiến cho chiến tranh không thể tránh khỏi chính là sự lớn mạnh của Athens và nỗi lo sợ của người Sparta.

Athens có lựa chọn nào khác không? Nếu nhìn xa trông rộng hơn, liệu Athens có tránh được thảm họa trên hay chẳng? Pericles, thủ lĩnh của Athens trong những ngày đầu chiến tranh, đã có một câu trả lời thú vị dành cho những công dân của mình rằng: “Các anh có lý do chính đáng để phụng sự cho đế chế Athens đầy kiêu hãnh của chúng ta. Đế chế này giờ giống như một chế độ chuyên quyền, đi theo nó có thể là sai lầm, nhưng từ bỏ nó chắc chắn sẽ vô cùng nguy hiểm”.⁹ Nói cách khác, Pericles thông báo cho người dân Athens rằng họ không có sự lựa chọn nào khác. Đáng lẽ ra họ có thể không phải lâm vào tình thế như vậy, nhưng một khi họ đã có một đế chế thì họ buộc phải dấn thân chấp nhận những mạo hiểm lớn hơn để duy trì đế chế đó. Vì thế Pericles ủng hộ chiến tranh hơn. Nhưng trái lại, cũng có những luồng quan điểm khác, như phái đoàn Athens được cử đến Sparta năm 432 đã nói với người Sparta rằng: “Hỡi người Sparta, ai lường trước được trong chiến tranh sẽ xảy ra những chuyện gì, hãy suy nghĩ về điều đó trước khi phát động chiến tranh. Chiến tranh càng dài lâu thì mọi việc đều trở nên phụ thuộc vào những biến cố khó lường.”¹⁰ Câu nói này cuối cùng lại là một lời khuyên tốt; nhưng tại sao chính Athens lại không nghe theo lời khuyên của những người này? Có thể người Athens đã bị cuốn theo tiếng gọi của lòng yêu nước theo cảm tính hoặc sự tức giận đã làm lu mờ lý trí của họ. Nhưng ngoài ra còn có một khả năng

⁹ Thucydides, *History of the Peloponnesian War*, dịch bởi Rex Warner, biên tập M. K. Finley (Luân Đôn: Penguin, 1972), trang 161.

¹⁰ Sđd, trang 82-83.

thứ vị nữa: có thể người Athens hành động rất lý trí song lại bị mắc kẹt trong một tình thế tiến thoái lưỡng nan về an ninh.

Các tình thế tiến thoái lưỡng nan về an ninh liên quan đến một đặc điểm cơ bản của chính trị quốc tế, đó chính là tình trạng vô chính phủ, tức sự thiếu vắng một chính phủ tối cao đứng trên các quốc gia. Trong tình trạng vô chính phủ như vậy, động thái của một quốc gia đơn phương thực hiện nhằm tăng cường an ninh của mình lại có thể làm các quốc gia khác cảm thấy mất an ninh. Nếu một quốc gia củng cố lực lượng nhằm chống lại sự đe dọa của các quốc gia khác thì sẽ có một quốc gia thứ hai, sau khi nhận thấy sức mạnh đang ngày càng tăng của quốc gia thứ nhất, sẽ có thể tăng cường lực lượng của mình nhằm tự bảo vệ mình trước quốc gia thứ nhất. Kết quả là những nỗ lực riêng biệt nhằm tăng cường sức mạnh và an ninh của mỗi quốc gia cuối cùng lại khiến cả hai lâm vào tình trạng mất an ninh. Đây là một kết cục kỳ khôi dù cả hai quốc gia đều đã hành động một cách hợp lý. Không một quốc gia nào hành động chỉ vì lòng tự hào hay sự giận dữ mà đều vì cảm giác lo sợ trước mối đe dọa xuất phát từ sự lớn mạnh của quốc gia còn lại. Rõ ràng xây dựng lực lượng tự vệ chính là một phản ứng hợp lý trước các mối đe dọa. Các quốc gia có thể hợp tác với nhau nhằm tránh tình trạng tiến thoái lưỡng nan về an ninh như vậy. Theo đó họ có thể thoả thuận với nhau rằng cả hai sẽ không tăng cường lực lượng vũ trang và cả hai đều được hưởng lợi. Nếu rõ ràng các nước nên hợp tác với nhau thì tại sao họ lại từ chối không làm như vậy?

Ta có thể tìm ra câu trả lời trong một trò chơi mang tên “thế lưỡng nan của tù nhân.” (Thế lưỡng nan về an ninh là một dạng đặc biệt của trò chơi này). Tình huống lưỡng nan của tù nhân có thể hiểu như sau: Giả sử cảnh sát bắt được hai người phạm tội tàng trữ một lượng nhỏ ma túy, với án phạt có thể là một năm tù giam. Cảnh sát có lý do để tin rằng cả hai là những tên buôn ma túy thực thụ, song lại không có đủ bằng chứng để buộc tội họ. Nếu bị chứng minh là những tay buôn ma túy thực thụ thì cả hai có thể chịu mức án lên đến 25 năm tù giam. Cảnh sát biết rằng chỉ cần lời khai của một tên chống lại tên còn lại là đã đủ kết án tên còn lại mức án của tội buôn ma túy. Cảnh sát cho biết sẽ tha bổng cho bất cứ ai trong hai người nếu người đó cung cấp chứng cứ buộc tội người còn lại phạm tội buôn ma túy. Trong trường hợp cả hai cùng cung cấp chứng cứ chống lại nhau thì cả hai đều nhận mức án giống nhau là 10 năm tù. Cảnh sát đưa ra phương án này vì muốn giam giữ cả hai trong vòng 10 năm, nếu không cả hai sẽ bị tổng giam chỉ một năm và sẽ nhanh chóng ra tù tiếp tục tham gia buôn bán ma túy.

Cả hai kẻ tình nghi bị nhốt vào những buồng giam riêng biệt và không được liên lạc với nhau. Mỗi tù nhân đều có những tình huống lưỡng nan giống nhau: nếu tố cáo tên kia thì tên

kia sẽ phải ngồi tù 25 năm còn mình sẽ được tự do, hoặc không tố cáo và giữ im lặng thì sẽ ngồi tù một năm. Nhưng nếu cả hai đều tố cáo nhau thì cả hai sẽ phải ngồi tù 10 năm. Mỗi tên đều nghĩ “Tốt hơn hết là mình nên tố cáo. Nếu tên kia không tố cáo và mình cũng im lặng, thì cả hai ở tù 1 năm. Nhưng liệu nó tố cáo thì sao? Trong trường hợp đó nếu mình cũng tố cáo thì mình phải ngồi tù 10 năm, nhưng nếu mình im lặng thì nó tự do còn mình bóc lịch những 25 năm. Mình sẽ là kẻ giờ đầu chịu báng. Nếu mình giúp nó bằng cách giữ im lặng thì chắc gì nó lại không tố cáo mình?”

Đây là một ví dụ tiêu biểu cho tình trạng tiến thoái lưỡng nan gây nên bởi các hành vi độc lập mang tính duy lý. Kết quả tốt nhất cho một bên là tố cáo bên còn lại và được tự do. Kết quả tốt thứ hai là cả hai cùng im lặng và hưởng án tù 1 năm. Kết quả tệ hơn là cả hai cùng tố cáo nhau và rồi lãnh án 10 năm tù. Nhưng tệ nhất vẫn là bị đâm sau lưng trong trường hợp giữ im lặng trong khi bên còn lại tố cáo, và sau đó kẻ giữ im lặng phải ngồi tù 25 năm. Nếu mỗi bên lựa chọn giải pháp tốt nhất cho mình thì cả hai sẽ phải hứng chịu một kết quả xấu. Chọn phương án tốt nhất, tức là tự do, đồng nghĩa với một lựa chọn duy lý, song nếu cả hai đều đơn phương chọn phương án tốt nhất cho mình thì cả hai lại phải cùng gánh chịu một hậu quả xấu. Khi không có giao tiếp thì việc hợp tác trở nên khó khăn. Nếu có thể nói chuyện với nhau, hai bên có thể thoả thuận cùng giữ im lặng và sẽ cùng ngồi tù chỉ trong một năm.

Tuy nhiên, ngay cả khi có thể giao tiếp với nhau thì vẫn nảy sinh những vấn đề không dễ giải quyết: đó là lòng tin và mức độ đáng tin cậy. Tiếp tục với câu chuyện lưỡng nan của người tù, mỗi nghi phạm có thể tự nhủ rằng: “Chúng ta đều là những tên buôn ma tuý. Ta đã chứng kiến cách làm ăn của hắn. Sau khi thoả thuận cùng im lặng, ta làm sao biết liệu hắn có phải tay mà nói: “À ha, ta đã thuyết phục được hắn giữ im lặng. Giờ ta sẽ chọn cho mình giải pháp tốt nhất mà không sợ bị ngồi tù nữa.” Tương tự như vậy, trong chính trị quốc tế, thiếu trao đổi và lòng tin sẽ khiến các quốc gia phải tự lo cho an ninh của mình dù biết rằng nếu làm như vậy cuối cùng sẽ khiến an ninh chung của các quốc gia cùng suy yếu. Nói cách khác, một quốc gia có thể lên tiếng rằng: “Anh đừng có tăng cường vũ trang nhé, tôi cũng sẽ không tăng cường vũ trang và chúng ta sẽ cùng chung sống với nhau hạnh phúc mãi mãi.” Nhưng quốc gia còn lại sẽ phải tự hỏi liệu mình có dám tin những gì quốc gia đầu tiên nói hay không.

Hoàn cảnh của người Athens năm 432 trước Công nguyên rất giống trường hợp lưỡng nan của tù nhân. Vào giữa thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên, Sparta và Athens đã cùng thống nhất về hiệp ước đình chiến có lợi cho cả hai. Ngay cả sau khi xảy ra các sự kiện ở

Epidamnus và xung đột giữa Corcyra và Corinth, người Athens vẫn không muốn phá vỡ hiệp ước đình chiến. Nhưng rồi người Corcyra đã thuyết phục Athens với lập luận rằng: “Ở Hy Lạp có ba thế lực hải quân đáng gờm, đó là Athens, Corcyra và Corinth. Nếu Corinth giành được quyền kiểm soát chúng tôi trước thì Athens các ngài sẽ chịu để lực lượng hải quân của chúng tôi rơi vào tay Corinth; lúc đó Athens sẽ phải chống lại các hạm đội liên hiệp giữa Corcyra và cả vùng Peloponnese. Còn nếu Athens đồng ý kết nạp chúng tôi làm đồng minh thì các ngài sẽ tham chiến bằng các tàu chiến của cả chúng tôi và của cả các ngài”.¹¹

Liệu Athens có nên hợp tác với các thành bang ở bán đảo Peloponnese bằng cách tuân thủ hòa ước và từ chối lời cầu viện của Corcyra hay không? Nếu hợp tác thì điều gì sẽ xảy ra nếu các thành bang ở Peloponnese trở mặt và chiếm giữ hạm đội của Corcyra? Trong trường hợp đó Athens sẽ phải chống lại hạm đội mạnh gấp đôi của đối thủ. Liệu Athens có nên tin rằng các thành bang ở Peloponnese sẽ giữ lời hứa? Cuối cùng Athens đã quyết định phá vỡ hòa ước, giống như trường hợp cả hai người tù cùng tố cáo nhau. Thucydides giải thích rằng: “Ai cũng tin rằng dù điều gì có xảy ra chẳng nữa thì chiến tranh với các thành bang ở Peloponnese là không thể tránh khỏi”.¹² Nếu vậy, Athens không nên để đội thủy quân hùng mạnh của Corcyra rơi vào tay Corinth.

Khả năng xảy ra chiến tranh và tác động của tương lai

Một điều trớ trêu là niềm tin cho rằng chiến tranh là điều không thể tránh khỏi lại có vai trò quan trọng khiến chiến tranh bùng nổ. Athens nghĩ rằng nếu chiến tranh sắp sửa xảy ra tốt hơn hết là nên có ưu thế sức mạnh hải quân hai-chống-một hơn là một mình chống lại hai đối thủ trên biển. Niềm tin cho rằng không thể ngăn cản hay tránh được chiến tranh là mấu chốt cho quyết định tham chiến. Tại sao lại như vậy? Hãy quay trở lại với câu chuyện của hai tù nhân. Thoạt tiên có thể thấy đối với cả hai phương án tốt nhất là nên phản bội và để kẻ còn lại gánh chịu mức án cao nhất. Nhưng vì cùng biết được tình huống đặt ra nên họ đều biết rằng nếu hai bên tin tưởng lẫn nhau thì cả hai sẽ cùng im lặng và cùng có được kết cục tốt thứ hai. Khi trò chơi chỉ diễn ra một lần, sự hợp tác giữa hai bên là rất khó khăn. Nếu trò chơi lặp đi lặp lại, người ta có thể sẽ học được cách hợp tác sao cho các bên đều có lợi. Nhưng nếu chỉ chơi một lần, kẻ biết lừa dối sẽ chiến thắng còn kẻ thật thà có thể thất bại không ngờ. Nhà chính trị học Robert Axelrod đã thử nghiệm trò chơi thế lưỡng nan của tù nhân này trên máy tính với các chiến thuật khác nhau. Sau nhiều lần thử nghiệm ông kết

¹¹ Sđd, trang 57.

¹² Sđd, trang 62.

luận rằng tính trung bình thì kết quả tốt nhất có được là khi áp dụng chiến thuật “ăn miếng trả miếng” - “Tôi sẽ cư xử với anh theo đúng cách mà anh đã cư xử với tôi”. Nếu lần thứ nhất anh lừa dối tôi, tôi sẽ lừa dối lại anh. Nếu anh lại tiếp tục lừa dối, tôi cũng sẽ tiếp tục làm như vậy. Nếu anh hợp tác, tôi cũng sẽ hợp tác. Nếu anh tiếp tục hợp tác, đương nhiên tôi cũng sẽ lại tiếp tục hợp tác. Cuối cùng, người chơi nhận ra rằng, tổng lợi ích mà họ đạt được sẽ cao hơn khi họ học cách hợp tác với nhau. Nhưng Axelrod cảnh báo rằng “ăn miếng trả miếng” là chiến lược tốt chỉ khi bạn có cơ hội tiếp tục cuộc chơi trong một thời gian dài, khi bạn có thể tự tin nói rằng “tương lai còn dài”. Khi bạn biết mình sẽ chơi với một ai đó trong một thời gian nữa, bạn có thể học được cách hợp tác.

Đó là lý do tại sao niềm tin cho rằng chiến tranh là không thể tránh khỏi làm hủy hoại nền chính trị quốc tế. Khi bạn tin chiến tranh chắc chắn sẽ xảy ra, bạn sẽ cách bước đi cuối cùng không còn bao xa. Khi bạn chuẩn bị thực hiện bước đi cuối cùng đó (vốn liên quan đến sự sống còn của bạn, hay nói cách khác là việc bạn có được tiếp tục cuộc chơi nữa hay không), bạn sẽ có thể lo lắng không biết có nên tin tưởng đối thủ không. Nếu bạn nghi ngờ rằng đối thủ sẽ gian dối thì tốt nhất là bạn nên chỉ tin vào chính mình và thà chấp nhận phản bội còn hơn là hợp tác. Athens cũng đã xử sự như thế. Tin rằng chiến tranh sẽ bùng nổ nên người Athens không thể tin tưởng người Corinth hay Sparta. Athens thà có được lực lượng thủy quân của Corcyra còn hơn là để nó rơi vào tay quân thù khi dường như đây đã là nước cờ cuối cùng và chiến tranh là điều không thể tránh khỏi.

Liệu chiến tranh Peloponnese có thực sự là điều không thể tránh khỏi không? Quan điểm của Thucydides về bản chất của con người khá tiêu cực. Ông cho rằng “Tác phẩm của tôi không phải chỉ dành cho công chúng ngay thời bây giờ, mà là để lưu lại cho độc giả mãi mãi về sau”.¹³ Tác phẩm lịch sử của ông đã miêu tả bản chất con người khi lâm vào tình trạng “tiến thoái lưỡng nan” thời kỳ đó cũng như trong bất cứ thời kỳ nào sau này. Cũng như các sử gia khác, Thucydides phải nhấn mạnh một số vấn đề nhất định và bỏ qua các vấn đề khác. Thucydides kết luận rằng nguyên nhân chiến tranh là do sức mạnh của Athens tăng lên khiến cho người Sparta sợ hãi. Song Donald Kagan, một học giả nghiên cứu thời cổ đại tại Đại học Yale lại cho rằng Athens thực tế không hề mạnh lên, và trước khi chiến tranh bùng nổ năm 432 cán cân quyền lực bắt đầu trở nên ổn định. Thêm vào đó, Kagan cũng cho rằng tuy người Sparta lo sợ sự trỗi dậy của người Athens nhưng Sparta có mối quan tâm khác lớn hơn đó là các cuộc nổi dậy của nô lệ. Cả Athens và Sparta đều là những thành bang theo chế độ chiếm hữu nô lệ và họ đều lo lắng chiến tranh sẽ tạo cơ hội cho nô lệ vùng lên. Khác biệt

¹³ Sđd, trang 48.

nằm ở chỗ nô lệ ở Sparta chiếm 90% dân số, lớn hơn hẳn tỉ lệ nô lệ của Athens, đồng thời Sparta trước đó không lâu đã từng trải qua một cuộc nổi loạn của nô lệ năm 464.

Theo Kagan, những nguyên nhân nhân tiền và trực tiếp của cuộc chiến tranh đóng vai trò quan trọng hơn cách phân tích về sự tất yếu của chiến tranh theo lập luận của Thucydides. Ví dụ, Corinth nghĩ rằng Athens sẽ không tiến đánh, như vậy là đã đánh giá sai phản ứng của Athens, một phần là do Corinth quá tức giận đối với Corcyra. Còn Pericles đã phản ứng thái quá, ông đã mắc sai lầm khi gửi tối hậu thư cho Potidaea và trừng phạt Megara bằng biện pháp cấm vận thương mại. Những động thái như vậy khiến Sparta nghĩ rằng chiến tranh là giải pháp cuối cùng đáng được theo đuổi. Kagan cho rằng sức mạnh gia tăng của Athens là nguyên nhân cho cuộc chiến Peloponnese lần thứ nhất, nhưng thoả thuận hoà bình kéo dài 30 năm đã như vôi nước dập tắt đám lửa chiến tranh ấy. Như vậy để cuộc chiến tranh Peloponnese lần thứ hai bùng phát, “những tàn lửa rắc rối của người Epidamnus phải rơi vào một thứ dễ cháy hiểm hoi nào đó chẳng may không bị nước làm ướt. Sau đó tàn lửa đó phải được quạt cất lực suốt ngày đêm bởi người Corinth, với sự giúp sức không lâu sau đó của người Megara, Potidae, Aeginet và Sparta. Thậm chí lúc đó tàn lửa đó đã có thể được dập tắt nếu như Athens không góp sức bằng cách thi thoảng đổ thêm dầu vào những lúc gay gắt nhất.”¹⁴ Nói cách khác, chiến tranh nổ ra không phải do những nhân tố khách quan mà bắt nguồn từ những quyết định chủ quan sai lầm trong những tình huống khó khăn.

Rất khó để nghi ngờ Thucydides - cha đẻ của các sử gia, song trong lịch sử rất ít sự việc thực sự là không thể tránh khỏi. Hành động của con người mang tính tự nguyện, dù luôn có những tác động từ bên ngoài. Karl Marx nhận ra rằng chính con người làm nên lịch sử nhưng không phải trong những hoàn cảnh mà họ có thể lựa chọn. Người Hy Lạp cổ đại đã đưa ra những lựa chọn sai lầm bởi lẽ họ rơi vào tình huống lưỡng nan của hai tù nhân như Thucydides đã mô tả. Thế tiến thoái lưỡng nan về an ninh khiến chiến tranh có nguy cơ xảy ra cao nhưng nguy cơ cao không đồng nghĩa với không thể tránh khỏi. Cuộc chiến 30 năm ròn rã tàn phá Athens không phải là không thể tránh khỏi. Vấn đề là ở quyết định của chính con người. Các tình huống ngẫu nhiên bất ngờ và các cá nhân sẽ mang lại sự khác biệt ngay cả khi bị ràng buộc bởi những giới hạn của bối cảnh chung, như những tình huống mất an ninh tương tự thế tiến thoái lưỡng nan của các tù nhân.

Bài học thời hiện đại mà chúng ta có thể rút ra từ câu chuyện lịch sử này là gì? Chúng ta phải nhận thức được những sự tiếp nối cũng như những thay đổi. Trong chính trị quốc tế, có

¹⁴ Donald Kagan, *The Outbreak of the Peloponnesian War* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1969), trang 354. Để biết thêm một cách giải thích khác về thực tế trong việc bành trướng của Athens xem G.E.M de Ste. Croix, *The Origin of the Peloponnesian War* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1972), trang 60, 201-203.

những yếu tố liên quan đến cấu trúc quy định chiều hướng của các sự kiện. Vì vậy cần phải thấu hiểu tình trạng tiến thoái lưỡng nan về an ninh và câu chuyện của hai người tù. Mặt khác những tình huống như vậy không cho thấy chiến tranh là điều không thể tránh khỏi. Con người luôn có những lựa chọn nhất định và đôi khi quyết định của họ có thể giúp tránh được những hậu quả xấu nhất. Sự hợp tác thực sự có thể diễn ra trong quan hệ quốc tế dù cho tình trạng vô chính phủ có xu hướng luôn tìm hãm điều đó.

Bên cạnh đó cũng cần cảnh giác trước những so sánh lịch sử nông cạn. Trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, người ta thường nói vì nước Mỹ là một quốc gia dân chủ, một cường quốc hải dương trong khi Liên Xô là một cường quốc lục địa và có các trại lao động cải tạo nên Mỹ được ví như Athens và Liên Xô giống với Sparta, và cả hai bị cuốn vào việc tái hiện một cuộc xung đột lịch sử vĩ đại. Nhưng sự so sánh khập khiễng ấy không tính đến thực tế rằng Athens cũng là một thành bang theo chế độ chiếm hữu nô lệ, cũng bị khủng hoảng nội bộ trầm trọng và phe dân chủ ở đây không phải lúc nào cũng cầm quyền. Hơn nữa, không giống như Chiến tranh lạnh, Sparta đã giành phần thắng.

Bài học kế tiếp là chúng ta cần thận trọng trước cách nhìn có chọn lọc của các nhà sử học. Không ai có thể kể lại toàn bộ lịch sử của bất cứ vấn đề gì. Hãy thử tưởng tượng điều đó sẽ khó khăn như thế nào nếu bạn phải kể lại toàn bộ những gì vừa mới xảy ra trong vòng một tiếng đồng hồ qua, chứ chưa nói đến toàn bộ cuộc đời bạn hay lịch sử đầy đủ của một cuộc chiến tranh. Quá nhiều điều đã xảy ra. Nếu thuật lại từng giây một của sự kiện nào đó thì ít nhất cũng phải mất số thời gian bằng với số thời gian sự kiện đó diễn ra trên thực tế. Vì thế nhà sử học luôn phải tóm tắt. Để ghi lại lịch sử, dù là lịch sử của một giờ đồng hồ vừa qua, chúng ta cũng phải đơn giản hoá, phải lựa chọn. Chi tiết nào được lựa chọn rõ ràng còn phụ thuộc vào các thiên hướng, góc nhìn, các giá trị hay lí thuyết đã nằm sẵn trong đầu chúng ta, cho dù chúng tồn tại một cách rõ ràng hay còn mơ hồ.

Các sử gia thường bị chi phối bởi những mối quan tâm đương thời. Thucydides quan tâm đến việc người Athens sẽ rút ra bài học từ chiến tranh như thế nào, đồng thời quy trách nhiệm cho Pericles và phái dân chủ đã có những tính toán sai lầm. Do đó Thucydides đã nhấn mạnh các khía cạnh của tình thế tiến thoái lưỡng nan của Athens. Mặc dù các khía cạnh ấy đóng vai trò quan trọng nhưng đó không phải là toàn bộ câu chuyện. Thucydides đã không đề cập nhiều về mối quan hệ giữa Athens và Ba Tư, sắc lệnh cấm vận thương mại với Megara hay việc Athens tăng các khoản triều cống áp đặt cho các thành bang trong liên minh Delia. Thucydides không cố ý thuật lại lịch sử một cách sai lệch hay có thiên kiến,

nhưng đây vẫn là ví dụ cho thấy tùy vào từng giai đoạn lịch sử sẽ được viết lại khi những câu hỏi đặt ra cho vô vàn các sự kiện lịch sử đó sẽ thay đổi theo thời gian.

Mặc dù cần phải lựa chọn các sự kiện nhưng điều đó không có nghĩa là tất cả chỉ là tương đối hay lịch sử là một mớ vô nghĩa. Kết luận như vậy là không thỏa đáng. Các nhà sử học hay các nhà khoa học xã hội giỏi đều luôn cố gắng hết sức để đặt ra những câu hỏi một cách trung thực, chọn lọc một cách khách quan những sự kiện phù hợp với chủ đề mình đang viết. Nhưng chính bản thân họ và người học nên nhận thức rằng những gì được lựa chọn chỉ là một phần của lịch sử. Chúng ta luôn cần tìm hiểu những câu hỏi mà tác giả đã đặt ra là gì cũng như xem xét liệu tác giả đã thực sự cẩn trọng và khách quan khi tìm hiểu các sự việc hay chưa. Đồng thời hãy cảnh giác trước những sự thiên vị. Lựa chọn các sự kiện là một phần quan trọng của lịch sử cũng như việc viết sử. Để tránh hiểu sai lịch sử, phương pháp tốt nhất là không bao giờ ngừng đọc và tìm hiểu.

SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC

Ngay từ khi xuất hiện những lý giải của Thucydides về cuộc chiến Peloponnesian, các nhà sử học đã hiểu rằng sự trỗi dậy của một cường quốc mới luôn gây ra nỗi lo sợ và sự bất ổn. Và thường, dù không phải luôn luôn, thì tiếp theo sau đó là những cuộc xung đột bạo lực. Sự trỗi dậy về sức mạnh kinh tế và quân sự của Trung Quốc, quốc gia đông dân nhất thế giới, sẽ là vấn đề trung tâm của Châu Á và chính sách đối ngoại của Mỹ vào đầu thế kỷ mới. Khi giải thích vì sao một thành bang dân chủ như Athens lại quyết định phá vỡ hiệp ước và phát động chiến tranh, Thucydides đã nhấn mạnh tác động của quan điểm cho rằng xung đột là điều không thể tránh khỏi. Ông viết rằng “Ai cũng tin rằng dù điều gì có xảy ra chẳng nữa thì chiến tranh với các thành bang ở Peloponnesian là không thể tránh khỏi.” Niềm tin rằng xung đột với Trung Quốc là tất yếu có thể sẽ dẫn đến những kết quả tương tự như vậy.

- *Tạp chí The Economist*, ngày 27/6/ 1998¹⁵

VẤN ĐỀ ĐẠO ĐỨC VÀ CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ

Do bản chất của tình trạng tiến thoái lưỡng nan về an ninh, các nhà hiện thực luôn tin rằng các mối quan tâm về đạo đức không có vai trò gì trong xung đột quốc tế. Tuy nhiên, đạo đức lại đóng vai trò nhất định trong quan hệ quốc tế, mặc dù khác xa với vai trò trong chính trị trong nước. Từ thời Thucydides, người ta đã sử dụng nhiều luận cứ dựa vào đạo

¹⁵ Joseph S. Nye, Jr., “As China Rises, Must Others Bow?” *The Economist*, 27/6/1998, trang 23.

đức. Khi Corcyra đến Athens để xin cứu viện chống lại Corinth, họ đã dùng những lý lẽ đạo đức: “Trước hết, các ngài không thể giúp đỡ những kẻ xâm lược mà nên giúp đỡ những nạn nhân của bọn xâm lược ấy. Thứ hai, chúng tôi sẽ mang ơn các ngài sâu sắc vì hành động ấy.”¹⁶ Hãy thay thế Corcyra bằng Bosnia và Corinth bằng Serbia, và những lời lẽ trên sẽ xuất hiện lại trong thời kỳ hiện đại này.

Những luận điểm dựa trên đạo lý có khả năng lay động hoặc kiềm chế con người. Như vậy, đạo đức chính là một thực thể có sức mạnh. Tuy nhiên, các luận điểm dựa trên đạo lý ấy có thể biến thành những luận điệu để người ta tuyên truyền nhằm che giấu cho những động cơ sâu xa hơn, và những chủ thể hùng mạnh hơn thường có thể phớt lờ việc xem xét các khía cạnh đạo đức. Trong cuộc chiến Peloponnesian người Athens đã ra đảo Melos để đàn áp cuộc nổi dậy ở đó. Năm 416 trước Công nguyên, phát ngôn viên của Athens nói với người Melos rằng họ có thể chiến đấu đến chết hoặc có thể đầu hàng. Khi người Melos quyết tâm chiến đấu vì tự do của mình, người Athens đã đáp lại rằng “kẻ mạnh sẽ làm những gì họ có sức mạnh để làm còn kẻ yếu phải biết chấp nhận những gì họ phải chấp nhận”.¹⁷ Về bản chất, Athens đã chỉ ra rằng trong một thế giới hiện thực đạo đức khó mà có chỗ đứng. Chân lý thuộc về kẻ mạnh. Khi Iraq xâm lược Kuwait hay khi Mỹ xâm lược Grenada và Panama, cũng như khi Indonesia đàn áp các cuộc nổi dậy ở Đông Timor, họ cũng đều áp dụng logic ấy. Nhưng trong thế giới hiện đại ngày nay khó mà chấp nhận được động cơ của một quốc gia nào đó như Thucydides đã miêu tả về trường hợp của Athens đã làm ở Melos. Điều này phải chăng có nghĩa là đạo đức đã có một vị trí quan trọng hơn trong quan hệ quốc tế hay đơn giản là các quốc gia trở nên khéo léo hơn trong tuyên truyền của mình? Nền chính trị quốc tế đã thay đổi sâu sắc khi các quốc gia coi trọng những mối bận tâm về đạo đức, hay thực chất hành động của Iraq hay Serbia ở cuối thế kỷ 20 chỉ là sự tiếp nối những hành động của Athens 2.500 năm trước?

Các luận điểm dựa trên đạo đức không phải lúc nào cũng giống nhau. Một vài luận điểm có tính thuyết phục cao hơn các luận điểm khác. Chúng ta luôn để ý xem luận điểm nào logic và nhất quán hơn. Chẳng hạn như khi nhà hoạt động xã hội Mỹ Phyllis Schlafly khẳng định rằng vũ khí nguyên tử là một thứ tốt đẹp bởi Chúa đã ban tặng chúng cho thế giới tự do thì chúng ta cũng cần thắc mắc là tại sao Chúa cũng ban chúng cho cả Liên Xô của Stalin và Trung Quốc của Mao. Những luận điểm dựa trên đạo lý không phải hoàn toàn giống nhau.

¹⁶ Thucydides, *History of the Peloponnesian War*, trang 55.

¹⁷ Sđđ, trang 402.

Một trong những tiêu chuẩn của các luận điểm dựa trên đạo đức là sự công bằng, tức quan điểm cho rằng tất cả các lợi ích phải được đánh giá dựa trên các tiêu chí giống nhau. Lợi ích của tôi cũng phải nhận được sự quan tâm bằng với lợi ích của anh. Tuy nhiên, ngay cả khi có sự công bằng vẫn tồn tại hai quan điểm truyền thống trong văn hoá chính trị châu Âu về việc đánh giá các luận điểm đạo lý. Một trường phái bắt nguồn từ Immanuel Kant, nhà tư tưởng người Đức thế kỷ 18. Trường phái còn lại bắt nguồn từ những người theo thuyết vị lợi ở Anh thế kỷ 19 mà tiêu biểu là Jeremy Bentham. Để minh họa cho hai cách tiếp cận này bạn hãy tưởng tượng mình đang đi vào một ngôi làng nghèo và bắt gặp một sĩ quan đang nhắm bắn ba người đứng úp mặt vào tường. Bạn hỏi: “Tại sao anh lại định bắn những người nông dân này? Trông họ không có vẻ gì là nguy hiểm.” Người sĩ quan nói: “Đêm qua ai đó ở ngôi làng này đã sát hại một sĩ quan của tôi. Tôi biết thủ phạm là một ai đó trong ngôi làng này nên tôi sẽ xử bắn ba người này để làm gương. Bạn thốt lên: “Không thể như vậy được. Anh sắp sửa giết một người vô tội. Nếu chỉ có một thủ phạm thôi thì ít nhất cũng có hai người vô tội, hoặc thậm chí là 3 người. Anh không thể làm như vậy được.” Viên sĩ quan lấy khẩu súng trường từ một thuộc hạ của mình trao cho bạn và bảo: “Vậy thì anh giúp tôi bắn một tên đi, rồi tôi sẽ thả hai tên kia. Anh có thể cứu được hai mạng sống nếu anh giết một người trong số họ. Tôi sẽ chỉ cho anh thấy rằng trong một cuộc nội chiến anh chẳng thể có cái thứ thái độ nhân ái hảo huyền như vậy được.” Nếu gặp trường hợp như thế, bạn sẽ làm gì ?

Bạn có thể cố gắng xả súng hạ hết số sĩ quan kia như một người hùng Rambo, nhưng nên nhớ rằng viên sĩ quan kia đã cho một thuộc hạ gí súng vào bạn. Vì vậy sự lựa chọn của bạn là giết một người vô tội để cứu hai mạng sống còn lại, hoặc bỏ súng xuống và giữ cho tay mình không nhuộm máu. Lý thuyết truyền thống của Kant cho rằng người ta chỉ hành động khi nào người ta thấy đúng, nghĩa là bạn phải từ chối nỏ súng giết chết con người vô tội kia. Còn thuyết vị lợi cho rằng nếu có thể cứu hai mạng người thì bạn nên làm điều đó. Nếu chọn theo cách của Kant, bạn hãy tưởng tượng số người tăng lên, không phải 3 người mà là 100 người chẳng hạn. Hay giả sử bạn có thể cứu cả một thành phố đông đúc khỏi một vụ đánh bom khủng bố chẳng hạn. Trong trường hợp đó bạn có nên từ chối cứu hàng triệu mạng sống chỉ để giữ cho bàn tay và lương tâm mình trong sạch hay không? Ở một khía cạnh nào đấy, kết quả là điều quan trọng. Những lí lẽ về đạo lý có thể được phán xét theo ba cách: theo động cơ hay ý định, theo phương thức thực hiện, hoặc hoặc theo hậu quả hay tác động để lại. Dù các khía cạnh này không phải lúc nào cũng hài hoà với nhau, song các lý lẽ về đạo lý thuyết phục luôn phải tính đến cả ba phương diện đó.

Những hạn chế của đạo đức trong quan hệ quốc tế

Trong quan hệ quốc tế, vai trò của đạo đức kém quan trọng hơn so với trong chính trị trong nước vì bốn lý do. Thứ nhất, sự đồng thuận của quốc tế về các giá trị không vững chắc. Việc phán xét tính công bằng của các hành động bị chi phối bởi sự khác biệt về văn hoá và tôn giáo. Thứ hai, các quốc gia không giống như các cá nhân. Quốc gia mang tính chất trừu tượng, và dù các nguyên thủ quốc gia là những cá nhân riêng biệt nhưng hành động của họ trong cương vị của một chính khách lại bị đánh giá khác với khi họ hành động trên tư cách cá nhân. Ví dụ, khi chọn bạn cùng phòng, đa số chúng ta chọn một người tin vào lời răn “không sát sinh”. Nhưng chính chúng ta sẽ có thể không bỏ phiếu cho một ứng viên tổng thống, người tuyên bố rằng: “Dù trong bất kỳ tình huống nào tôi cũng sẽ không thực hiện một hành động nào có thể dẫn tới cái chết của bất cứ ai.” Dân chúng luôn tin tưởng vị tổng thống sẽ bảo vệ lợi ích của họ, và trong một số trường hợp điều này có thể yêu cầu phải dùng tới vũ lực. Những vị tổng thống chỉ biết giữ cho lương tâm mình trong sạch mà không bảo vệ được cho đồng bào mình sẽ không phải là một nhà lãnh đạo đáng tin cậy.

Xét về đạo đức cá nhân, sự hi sinh có thể là bằng chứng rõ nét nhất của một hành vi đạo đức, song liệu các nhà lãnh đạo có thể hy sinh cả một dân tộc được không? Trong cuộc chiến Peloponnese, người Athens đã nói với lãnh đạo của đảo Melos rằng nếu họ cứ ngoan cố Athens sẽ tàn sát tất cả. Lãnh đạo của Melos kiên quyết chống cự và toàn bộ dân chúng của họ đã bị tiêu diệt. Có phải lẽ ra họ nên chấp thuận yêu cầu của Athens? Năm 1962, liệu Kennedy có nên đe dọa tiến hành chiến tranh hạt nhân để buộc Liên Xô rút các tên lửa đạn đạo khỏi Cuba trong khi Mỹ cũng có tên lửa tương tự tại Thổ Nhĩ Kỳ hay không? Mỗi người sẽ có những câu trả lời khác nhau cho những câu hỏi này, nhưng tựu chung lại vấn đề nằm ở chỗ khi các cá nhân hành động với tư cách là lãnh đạo của một quốc gia thì hành vi của họ sẽ được đánh giá hoàn toàn khác.

Nguyên nhân thứ ba khiến đạo đức đóng vai trò kém quan trọng trong chính trị quốc tế chính là bởi sự phức tạp của các mối quan hệ nhân quả. Rất khó để đoán được hậu quả của một hành vi xảy ra trong nước, trong khi quan hệ quốc tế còn phức tạp hơn nhiều do sự tương tác giữa các quốc gia. Khía cạnh ấy khiến việc phán đoán chính xác hậu quả sẽ càng khó hơn. Một ví dụ tiêu biểu là cuộc tranh luận năm 1933 ở Hội sinh viên Oxford, một diễn đàn cho cộng đồng sinh viên Đại học Oxford. Vẫn còn nhớ rõ về việc hơn 20 triệu người thiệt mạng trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đa số sinh viên đã bỏ phiếu ủng hộ giải pháp là sẽ không bao giờ chiến đấu vì nhà vua và tổ quốc nữa. Và dường như Adolf Hitler biết được điều đó. Hitler kết luận rằng các nền dân chủ quá yếu mềm và Hitler có thể tha hồ

ép buộc họ theo ý muốn của mình đơn giản vì họ sẽ không bao giờ đánh trả. Rốt cuộc, Hitler đã “ép buộc” họ quá mức và hậu quả là đã nổ ra Chiến tranh thế giới lần thứ hai, một sự kiện nằm ngoài mong muốn của những sinh viên Oxford, những người đã thề không bao giờ chiến đấu vì nhà vua và tổ quốc. Nhưng rồi sau đó rất nhiều trong số họ đã tham chiến, và đã hy sinh.

Một ví dụ giản dị hơn là “cuộc chiến hamburger” vào đầu thập kỷ 1970. Lúc đó mọi người đều lo lắng vì sự thiếu hụt lương thực trên thế giới. Một số sinh viên Mỹ thời đó kể lại “Khi xuống nhà ăn, chúng tôi từ chối ăn thịt vì cứ mỗi pound thịt bò lại tương đương với 8 pound ngũ cốc vốn có thể dùng để cứu đói cho người nghèo trên thế giới.” Rất nhiều người không ăn hamburger nữa và thấy như mình đã làm được một việc tốt. Nhưng thực ra họ chẳng giúp cho những con người đói khổ ở Châu Phi hay Bangladesh có thêm một miếng cơm nào. Tại sao vậy? Phần lương thực có được do người Mỹ nhịn ăn hamburger không thể đến tay những người đói ở Bangladesh bởi họ chẳng có nổi một xu để mua. Phần lương thực ấy sẽ trở nên dư thừa trên thị trường Mỹ làm giá cả giảm xuống và nông dân Mỹ sẽ giảm sản lượng sản xuất. Để giúp những nông dân ở Bangladesh đòi hỏi phải quyên góp tiền cho họ để họ có thể mua được một phần số lương thực dư thừa. Những sinh viên này đã thất bại khi phát động chiến dịch nhịn ăn hamburger mà không hình dung được mức độ phức tạp của chuỗi quan hệ nhân quả giữa hành động hảo tâm của mình với các kết quả mà hành động đó có thể tạo ra.

Nguyên nhân cuối cùng gắn với lập luận cho rằng các thể chế của xã hội quốc tế còn rất non yếu và khoảng cách giữa trật tự và công lý ở cấp độ quốc tế lớn hơn nhiều so với trong nền chính trị trong nước. Trật tự và công lý đều rất quan trọng. Trong môi trường trong nước, người ta thường không thấy hết tầm quan trọng của trật tự. Thực tế, nhiều khi những người biểu tình cố tình phá bỏ trật tự nhằm đề cao quan điểm về công lý của mình. Nhưng nếu trật tự hoàn toàn không còn thì rất khó thực hiện được công lý; điển hình như tình trạng đánh bom, bắt cóc, thảm sát ở Libăng trong thập niên 1980 hay ở Somaliaa thập niên 1990. Một mức độ trật tự nhất định là điều kiện hàng đầu để có được công lý. Trong chính trị quốc tế, sự thiếu vắng một cơ quan lập pháp, một cơ quan hành pháp trung ương và một bộ máy tư pháp có quyền lực tối cao khiến việc giữ gìn trật tự để thực hiện công lý lại càng khó khăn hơn.

Ba quan điểm về vai trò của đạo đức

Tồn tại ít nhất ba quan điểm về đạo đức trong quan hệ quốc tế: *chủ nghĩa hoài nghi*, *chủ nghĩa đạo đức quốc gia* và *chủ nghĩa đại đồng*. Mặc dù không hề có một mối liên hệ rõ ràng

nào nhưng những người theo chủ nghĩa hiện thực khi miêu tả về chính trị thế giới lại thường là những người thuộc chủ nghĩa hoài nghi hoặc chủ nghĩa đạo đức quốc gia trong các đánh giá của mình về chính trị thế giới. Trong khi đó, những người theo chủ nghĩa tự do lại thường có quan điểm thiên về chủ nghĩa đạo đức quốc gia hay chủ nghĩa đại đồng khi nhìn nhận vấn đề đạo đức trong quan hệ quốc tế.

Chủ nghĩa hoài nghi. Những người thuộc phái hoài nghi cho rằng các phạm trù đạo đức không có ý nghĩa gì trong quan hệ quốc tế vì không tồn tại các thể chế nhằm đảm bảo trật tự. Ngoài ra do thế giới không tồn tại ý thức cộng đồng nên cũng không tồn tại quyền lợi và nghĩa vụ về đạo đức. Đối với những người hoài nghi, vấn đề đạo đức trong chính trị quốc tế được tóm gọn trong tuyên bố nổi tiếng của người Athens với người Melos khi họ cầu xin sự khoan dung của người Athens: “kẻ mạnh sẽ làm những gì mà quyền lực của họ cho phép còn kẻ yếu phải chấp nhận những gì họ phải chấp nhận.” Chân lý thuộc về kẻ mạnh. Đối với những người hoài nghi, điều này vẫn luôn luôn chính xác.

Các nhà triết học thường nói rằng “nên” (chỉ nghĩa vụ về mặt đạo đức) hàm ý là “có thể” (năng lực thực hiện việc gì đó). Vấn đề đạo đức yêu cầu sự lựa chọn. Nếu điều gì bất khả thi thì có nghĩa là chúng ta không thể có nghĩa vụ phải làm việc đó. Nếu quan hệ quốc tế chỉ đơn giản là chuyện “giết hay bị giết” thì có thể sẽ chẳng có sự lựa chọn cho chúng ta; và điều đó sẽ biện minh cho quan điểm của những người theo chủ nghĩa hoài nghi. Nhưng chính trị quốc tế không chỉ đơn giản là vấn đề sinh tồn. Nếu các lựa chọn thực sự tồn tại trong quan hệ quốc tế thì việc giả vờ cho rằng chúng ta không có sự lựa chọn nào cũng là một cách lựa chọn. Suy nghĩ dựa trên lợi ích quốc gia hạn hẹp chỉ giống như “buôn lậu” các giá trị mà không dám thừa nhận điều đó. Một nhà ngoại giao Pháp vốn đã từng chia sẻ với tôi rằng “Những thứ có đạo đức là tất cả những thứ tốt cho người Pháp” chắc đang cố lảng tránh những lựa chọn khó khăn về việc tại sao chỉ có lợi ích của riêng người Pháp lại đáng được quan tâm. Chính khách nào nói: “Tôi không có sự lựa chọn nào” thì điều đó có nghĩa là bản thân họ đã có sự lựa chọn, dù không phải là một lựa chọn dễ chịu. Nếu quan hệ quốc tế có trật tự hoặc tinh thần cộng đồng ở một mức độ nào đó - hay chính trị quốc tế không phải thường xuyên là chuyện “giết hay bị giết” - thì vẫn còn có chỗ cho những lựa chọn khác. Tình trạng vô chính phủ nghĩa là sự thiếu vắng một chính quyền chung nhưng nó không đồng nghĩa với với sự hỗn loạn hay hoàn toàn vô trật tự. Thực tế vẫn tồn tại những thể chế và thông lệ cơ bản giúp duy trì đủ trật tự cho phép các quốc gia đưa ra những lựa chọn quan trọng, như: cân bằng quyền lực, luật pháp quốc tế và các tổ chức quốc tế. Các yếu

tổ này đều rất quan trọng trong việc cho thấy tại sao các lập luận của những người theo phái hoài nghi không đầy đủ tính thuyết phục.

Thomas Hobbes cho rằng để thoát khỏi “trạng thái tự nhiên” mà ở đó người ta có thể sát hại bất cứ ai, mỗi cá nhân phải trao một phần tự do cá nhân của mình cho chính phủ để được bảo vệ trước sự hỗn mang, tàn bạo và ngăn ngui của cuộc sống trong trạng thái tự nhiên. Vậy tại sao các chính phủ lại không thành lập nên một siêu chính phủ? Tại sao không thể tồn tại một chính phủ toàn cầu như thế? Theo Hobbes, nguyên nhân là do tình trạng mất an ninh ở cấp độ quốc tế không quá nghiêm trọng như ở cấp độ cá nhân. Các chính phủ giúp bảo vệ người dân ở một mức độ nhất định trước sự hung hãn và lộng hành của những cá nhân mạnh nhất, và cân bằng quyền lực giữa các quốc gia giúp tạo ra một trật tự thế giới nhất định. Cho dù các quốc gia luôn đối mặt nguy cơ chiến tranh tiềm ẩn “thì họ vẫn phải chăm lo cho các hoạt động thường nhật của người dân nước mình.” “Trạng thái tự nhiên” của thế giới không thường xuyên tạo nên tình thế bất an cho các quốc gia như những gì “trạng thái tự nhiên” tạo ra cho các cá nhân. Nói cách khác, Hobbes tin rằng sự tồn tại của các quốc gia trong trạng thái cân bằng quyền lực sẽ giảm bớt tình trạng vô chính phủ và cho phép thiết lập một trật tự nhất định.

Chủ nghĩa tự do lại đề cập xa hơn đến sự tồn tại của luật pháp và các tập quán quốc tế. Dù chỉ mới ở giai đoạn sơ khai song luật pháp và tập quán quốc tế vẫn có thể đưa ra những biện pháp chế tài cho những kẻ vi phạm. Như trong trường hợp Chiến tranh vùng Vịnh 1990, Saddam Hussein lúc đó khẳng định rằng Iraq sáp nhập Kuwait vì đây là một tỉnh của Iraq bị mất trong thời kỳ thực dân. Nhưng vì luật quốc tế không cho phép các quốc gia xâm phạm lãnh thổ quốc gia khác với lý do như trên nên đại đa số các nước đã coi hành động của Saddam Hussein là vi phạm Hiến chương Liên Hợp Quốc. Hội đồng Bảo an đã thông qua 12 nghị quyết khẳng định rõ ràng rằng lý lẽ của Hussein trong trường hợp này hoàn toàn đi ngược lại với các chuẩn tắc quốc tế. Luật pháp và các chuẩn tắc đã không ngăn được Saddam xâm lược Kuwait nhưng đã khiến cho ông ta gặp nhiều khó khăn khi tìm kiếm sự ủng hộ, hay góp phần dẫn tới việc hình thành liên minh quân sự đẩy lùi Iraq khỏi Kuwait.

Các thể chế quốc tế dù cũng còn ở giai đoạn sơ khai cũng giúp duy trì một trật tự nhất định bằng cách khuyến khích các kênh thông tin liên lạc và sự tương tác có qua có lại trong đàm phán quốc tế. Với việc liên lạc được duy trì thường xuyên, chính trị quốc tế không phải lúc nào cũng là vấn đề “giết hay bị giết” như những người thuộc phái hoài nghi vẫn nói. nỗ lực và sự chú ý của các nguyên thủ quốc gia không phải lúc nào cũng chỉ tập trung vào vấn đề an ninh hay sự sống còn. Hợp tác và mâu thuẫn cũng luôn diễn ra trong các tương tác trên

các lĩnh vực như kinh tế, xã hội và quân sự. Và cho dù có những khác biệt về văn hoá liên quan đến khái niệm công lý, những tranh luận về đạo đức vẫn diễn ra trong chính trị quốc tế và các quy tắc liên quan vẫn được quy định trong luật pháp quốc tế.

Thậm chí trong những trường hợp chiến tranh căng thẳng, luật pháp và đạo đức vẫn có thể đóng một vai trò đáng kể. Học thuyết “chiến tranh chính nghĩa” bắt nguồn từ nhà thờ Thiên Chúa giáo tiên khởi và sau đó được thể tục hoá sau thế kỷ 17 nghiêm cấm việc sát hại thường dân vô tội. Điều cấm này bắt nguồn từ điều răn “không sát sinh” trong giáo lý. Nhưng nếu đó là một điều răn căn bản về đạo đức thì làm thế nào để biện minh cho bất cứ sự sát sinh nào? Những người ủng hộ hoà bình cho rằng không ai nên sát hại ai dù với bất cứ nguyên nhân nào. Tư tưởng này được cho là bắt nguồn từ quan điểm của Kant, nhưng những người theo chủ nghĩa hoà bình bổ sung thêm một lý giải là “bạo lực chỉ sinh ra thêm bạo lực mà thôi.” Tuy nhiên, đôi khi không đáp trả lại bạo lực lại tạo điều kiện cho bạo lực phát triển hơn. Chẳng hạn như nếu Tổng thống Bush thay đổi cách phản ứng sau vụ tấn công 11/9 thì chưa chắc Osama bin Laden đã để cho nước Mỹ được yên.

Trái ngược với chủ nghĩa hoà bình, học thuyết chiến tranh chính nghĩa kết hợp các mối bận tâm về mục đích, phương tiện và hệ quả của các hành động. Theo đó, học thuyết này lập luận rằng nếu ai đó muốn giết bạn mà bạn lại từ chối hành động để tự vệ thì kết quả là kẻ xấu sẽ chiến thắng. Từ chối quyền tự vệ đã khiến người tốt phải chết. Nếu ai đó đang gặp nguy hiểm cận kề và có thể bị sát hại, việc giết chết kẻ thù để tự vệ có thể không phải là trái đạo đức. Nhưng chúng ta phải phân biệt có thể giết ai và không thể giết ai. Đặt trường hợp nếu một người lính lao đến và chĩa súng vào bạn, bạn có thể giết anh ta để tự vệ, nhưng khi người lính hạ súng, giơ tay lên đầu và nói “Tôi đầu hàng” thì anh ta đã trở thành một tù binh chiến tranh và tôi không còn có quyền được giết anh ta nữa. Điều này đã được quy định trong luật pháp quốc tế cũng như trong bộ luật quân sự Mỹ. Một lính Mỹ sẽ phải ra hầu toà vì tội giết người nếu bắn một người lính kẻ thù sau khi anh ta đã đầu hàng. Một số sĩ quan Mỹ trong chiến tranh Việt Nam đã phải ngồi tù vì vi phạm điều luật trên. Luật cấm cố ý giết người vô tội đã góp phần giải thích tại sao khủng bố là sai trái và không thể chấp nhận. Một số người theo chủ nghĩa hoà bình lại lập luận rằng: “Đối với người này ai đó sẽ bị xem là kẻ khủng bố nhưng kẻ ấy có thể là một chiến sĩ đấu tranh vì tự do trong mắt một người khác.” Tuy nhiên, theo học thuyết chiến tranh chính nghĩa thì anh có thể đấu tranh cho tự do nhưng anh không thể vì thế mà giết các thường dân vô tội. Mặc dù chuẩn tắc này thường bị vi phạm nhưng một vài chuẩn tắc vẫn đủ sức tồn tại ngay cả trong những hoàn cảnh khắc nghiệt nhất. Những giá trị công lý sơ khai được quy định trong một nền luật pháp quốc tế vẫn chưa được

tuân thủ đầy đủ khiến cho người ta lầm tưởng luận điểm của những người thuộc phái hoài nghi cho rằng chiến tranh không cho phép sự lựa chọn tồn tại đã đúng.

Vì vậy chúng ta có thể hoàn toàn phủ nhận chủ nghĩa hoài nghi bởi rõ ràng trong chính trị quốc tế đạo đức vẫn có chỗ đứng. Đạo đức liên quan đến các lựa chọn, và các lựa chọn có ý nghĩa đến đâu còn tùy thuộc vào từng điều kiện liên quan đến sự sống còn. Mức độ đe dọa đối với sự sống còn càng cao thì đạo đức càng ít có chỗ đứng hơn. Khi chiến tranh Peloponnese bắt đầu, người Athens đã nói rằng “Những người xứng đáng được ca ngợi là những người dù có thể lợi dụng quyền lực của mình nhưng vẫn luôn đề cao công lý trong những hoàn cảnh mà với vị thế của mình lẽ ra họ có thể hành xử theo cách khác.”¹⁸ Tuy nhiên không may là người Athens lại đánh mất sự khôn ngoan đó khi họ sa đà vào cuộc chiến, nhưng câu nói của Athens giúp ta hiểu được rằng những hoàn cảnh không cho phép có bất cứ lựa chọn nào là rất hiếm và rằng an ninh quốc gia cũng như mức độ đe dọa thường là những cảm nhận mơ hồ. Chủ nghĩa hoài nghi né tránh những lựa chọn đạo đức khó khăn bằng cách giả vờ phủ nhận vấn đề đạo đức. Xin được tóm tắt vấn đề này bằng một câu cách ngôn: Người ta không thể sống hoàn toàn bằng đạo đức, nhưng cũng không thể sống hoàn toàn bằng những lưỡi gươm.

Có rất nhiều học giả, thậm chí cả các nhà lãnh đạo, theo chủ nghĩa hiện thực đều mang tư tưởng hoài nghi khi nhìn nhận những giá trị trong chính trị quốc tế. Nhưng không phải tất cả những người theo chủ nghĩa hiện thực đều là những kẻ hoài nghi. Một số thừa nhận những nghĩa vụ về đạo đức nhưng nói rằng phải ưu tiên trật tự trước. Hoà bình là một ưu tiên đạo đức, dù đó có thể là một nền hoà bình bất công. Sự hỗn loạn của chiến tranh khiến công lý khó được thực hiện, nhất là trong kỷ nguyên nguyên tử này. Cách tốt nhất để duy trì trật tự là duy trì sự cân bằng quyền lực giữa các quốc gia. Nhưng những chiến dịch giương cao lá cờ đạo đức lại có thể phá vỡ cân bằng quyền lực. Ví dụ, nếu quá sốt sắng mở rộng nhân quyền và dân chủ ra khắp thế giới thì Mỹ có thể tạo ra sự xáo trộn trật tự và thậm chí thay vì mang lại các kết quả tốt đẹp Mỹ còn có thể gây ra những hậu quả tồi tệ về lâu dài.

Trường phái hiện thực có một luận điểm khá xác đáng. Họ cho rằng trật tự quốc tế quan trọng, song quan trọng hơn là mức độ của trật tự được thiết lập đó. Ngoài ra còn có sự “đánh đổi” giữa công lý và trật tự. Trật tự đến thế nào là đủ để chúng ta có thể chuyển qua quan tâm về vấn đề công lý? Ví dụ, sau khi Liên Xô tiến hành các chiến dịch đàn áp ở nước vùng Baltic năm 1990 khiến nhiều người bị chết, nhiều người Mỹ đã kêu gọi cắt đứt quan hệ với Liên Xô. Theo họ, nước Mỹ lúc này phải tỏ rõ giá trị của dân chủ và nhân quyền trong chính

¹⁸ Sdd, trang 80.

sách đối ngoại, cho dù điều này có thể dẫn tới sự bất ổn và các cuộc đàm phán về kiểm soát vũ khí sẽ bị chấm dứt. Một số khác lại lập luận rằng dù các mối quan tâm đối với hoà bình và nhân quyền là rất quan trọng, nhưng quan trọng hơn là cần phải kiểm soát vũ khí nguyên tử và tiếp tục đàm phán để đi đến các hiệp ước cắt giảm vũ khí. Cuối cùng, chính phủ Mỹ tiếp tục các cuộc đàm phán về cắt giảm vũ khí và giải trừ quân bị, song gắn việc tôn trọng nhân quyền thành điều kiện để được nhận viện trợ kinh tế của Mỹ. Cả trong lịch sử cũng như hoàn cảnh hiện nay của chính trị quốc tế, vấn đề đặt ra không phải là đạt được trật tự hay công lý hoàn toàn, mà là làm thế nào để có thể đánh đổi giữa những lựa chọn về hai yếu tố trên trong những hoàn cảnh cụ thể. Chủ nghĩa hiện thực có luận điểm xác đáng, song có vẻ hơi cường điệu khi cho rằng trật tự hoàn toàn phải được thiết lập trước khi có được công lý.

Chủ nghĩa đạo đức quốc gia. Những người theo chủ nghĩa đạo đức quốc gia cho rằng chính trị quốc tế dựa trên cơ sở một xã hội của các quốc gia với những quy tắc nhất định, dù những quy tắc ấy không phải lúc nào cũng được thực hiện một cách hoàn hảo. Quy tắc tối quan trọng là chủ quyền quốc gia. Quy tắc này không cho phép các quốc gia được quyền xâm phạm đường biên giới vào lãnh thổ thuộc quyền tài phán của các quốc gia khác. Ví dụ, nhà chính trị học Michael Walzer cho rằng, biên giới quốc gia có ý nghĩa về mặt đạo đức vì quốc gia là đại diện tổng hợp cho quyền của các cá nhân chia sẻ cuộc sống chung trong một quốc gia. Vì vậy, việc tôn trọng chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia có liên quan đến việc tôn trọng các cá thể trong quốc gia đó. Với lập luận đơn giản hơn, một số người khác cũng cho rằng tôn trọng chủ quyền lẫn nhau là cách tốt nhất để duy trì trật tự, như câu thơ của Robert Frost “yêu nhau rào dậu cho kín”.

Trên thực tế, những quy tắc về ứng xử quốc gia này thường xuyên bị xâm phạm. Ví dụ như trong vài thập kỷ qua, Việt Nam đã đem quân tình nguyện sang Campuchia, Trung Quốc xâm lược Việt Nam, Tanzania đưa quân sang đánh Uganda, Israel xâm lược Libăng, Liên Xô chiếm đóng Afghanistan, Mỹ xâm lược Grenada và Panama, Iraq xâm lược Iran và Kuwait, và liên quân Anh - Mỹ phát động chiến tranh xâm lược Iraq hay NATO dội bom Serbia vì hành động ngược đãi cộng đồng người Anbani ở Kosovo, vv... Việc quyết định khi nào cần tôn trọng chủ quyền của một quốc gia khác hay ngược lại từ lâu đã là một thách thức đối với các nước. Năm 1979, Mỹ lên án Liên Xô xâm lược Afghanistan với lý lẽ đạo đức mạnh mẽ. Liên Xô bác bỏ bằng cách chỉ ra rằng năm 1965, Mỹ đã đưa 25 ngàn quân sang cộng hoà Dominica để ngăn chặn sự thành lập một chính phủ cộng sản tại đây. Động cơ đằng sau sự can thiệp của Mỹ ở Dominica nhằm ngăn cản không cho một chính phủ thù

địch lên cầm quyền ở vùng Caribê này xét cho cùng cũng chẳng khác gì động cơ của Liên Xô khi cho quân vào Afghanistan nhằm ngăn chặn việc thành lập một chính phủ thù địch ở đất nước láng giềng, cả hai đều là những động cơ phổ biến.

Để tìm thấy sự khác biệt chúng ta phải tìm hiểu không chỉ vấn đề động cơ. Về mặt phương thức thực hiện, rất ít người bị chết do sự can thiệp của Mỹ vào Dominica, và Mỹ cũng nhanh chóng rút quân về nước. Trong trường hợp của Afghanistan rất nhiều người đã thiệt mạng và quân đội Liên Xô tiếp tục chiếm đóng thêm gần một thập kỷ. Trong thập niên 1990, một số nhà phê bình so sánh trường hợp Iraq tấn công Kuwait với trường hợp

SỰ CAN THIỆP

Hãy tưởng tượng tình huống sau ở Afghanixtan vào tháng 12 năm 1979:

Một lãnh đạo cộng sản của Afghanistan lên cầm quyền và nỗ lực giành quyền tự chủ hơn trong quan hệ với Liên Xô. Lãnh đạo Liên Xô vì thế cảm thấy lo ngại vì một chế độ độc lập nằm ngay bên cạnh biên giới có thể sẽ tạo ra những phiền toái không mong muốn ở khắp Trung Á (bao gồm cả khu vực thuộc Liên Xô) và có thể sẽ tạo ra một tiền lệ xấu cho các chính phủ cộng sản nhỏ hơn thoát khỏi ảnh hưởng của Liên Xô. Hãy tưởng tượng một vị tướng của Nga cầm đầu đoàn quân tiến vào Afghanistan khi đối mặt với nhà lãnh đạo Afghanistan phản loạn mà ông ta muốn tiêu diệt đã giải thích tại sao mình lại vi phạm quy tắc quốc tế về chủ quyền và không can thiệp công việc nội bộ của nước khác như sau: “Nếu nói về chuyện đúng sai thì Trung Quốc và các nước khác nghĩ rằng hai khái niệm này chẳng có gì khác nhau và nếu Liên Xô không tấn công các người thì điều này có nghĩa là Liên Xô sợ hãi trước Afghanixtan. Vì thế bằng cách tiến đánh Afghanistan, chúng tôi không chỉ mở rộng được lãnh thổ mà còn củng cố được an ninh của Liên Xô. Chúng tôi thống trị vùng Trung Á rộng lớn, và Afghanistan là một nước láng giềng, lại yếu hơn các nước khác. Vì vậy, việc các người không được phép thoát khỏi ảnh hưởng của chúng ta là vô cùng quan trọng.”

Những lời nói trên là đoạn đối thoại giữa những người Athens và người dân đảo Melos mà Thucydides đã ghi lại. So với nguyên văn chỉ có từ “Trung Quốc” được bổ sung, “Trung Á” được dùng thay thế cho “vùng biên” và “quốc gia láng giềng” thay thế cho các “hải đảo”. Như vậy, can thiệp không phải là một vấn đề mới trong quan hệ quốc tế!

Mỹ xâm lược Panama. Tháng 12/1989, Mỹ đưa quân sang lật đổ chế độ độc tài của Manuel Noriega tại Panama và tháng 8/1990, Iraq đưa quân sang Kuwait để lật đổ quốc vương nước này. Cả Mỹ và Iraq đều đã vi phạm nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác. Nhưng ở đây lại có sự khác biệt hoàn toàn về phương thức và hệ quả của hai trường hợp. Tại Panama, Mỹ trao lại chính quyền cho một chính phủ được bầu

một cách hợp hiến nhưng không được Noriega công nhận và trao quyền. Người Mỹ không âm mưu thôn tính Panama. Còn ở Kuwait chính phủ Iraq đã rắp tâm sáp nhập Kuwait vào lãnh thổ của mình và trong quá trình đó máu đã đổ rất nhiều. Lập luận như vậy không có nghĩa là trong trường hợp Panama, người Mỹ hoàn toàn đúng hoặc hoàn toàn sai, nhưng như chúng ta sẽ thấy trong Chương 6, vấn đề thường nảy sinh khi thực hiện các nguyên tắc cơ bản của quan hệ quốc tế là không can thiệp và tôn trọng chủ quyền quốc gia.

Chủ nghĩa đại đồng. Những người theo chủ nghĩa đại đồng như nhà khoa học chính trị Charles Beitz lại xem chính trị quốc tế không chỉ là một xã hội tổng hoà các quốc gia, mà còn là một xã hội của nhiều cá nhân. Những người theo chủ nghĩa đại đồng cho rằng khi nói về công lý thì chúng ta cần đề cập đến công lý đối với từng cá nhân. Họ cho rằng phái hiện thực tập trung quá nhiều vào vấn đề chiến tranh và hoà bình. Nếu chủ nghĩa hiện thực biết tập trung hơn vào vấn đề phân phối công bằng, có nghĩa là việc ai được hưởng cái gì, họ có thể sẽ nhận ra được sự phụ thuộc lẫn nhau trong quan hệ kinh tế giữa các quốc gia. Sự can thiệp về kinh tế liên tục giữa các quốc gia sẽ có thể gây ảnh hưởng sống còn tới cuộc sống con người. Ví dụ ảnh hưởng sống còn là khi một nông dân ở Phillipines có đứa con trai bị chết vì một căn bệnh thông thường lẽ ra có thể chữa được, song anh bác sỹ của địa phương lại vừa rời bỏ quê hương sang đất Mỹ làm việc với một mức lương cao hơn gấp nhiều lần.

Chủ nghĩa đại đồng cho rằng các đường biên giới giữa các quốc gia không có vai trò gì về mặt đạo đức. Đơn giản chúng chỉ là những hàng rào bảo vệ một sự bất bình đẳng nào đó, và nếu muốn phân chia lại công bằng thì biên giới quốc gia cần phải bị xoá bỏ. Phái hiện thực (bao gồm cả những người thuộc chủ nghĩa hoài nghi và đạo đức quốc gia) đáp lại rằng cách tiếp cận của chủ nghĩa đại đồng sẽ dẫn tới nguy cơ phá vỡ trật tự. Cụ thể, các nỗ lực nhằm tái phân phối một cách sâu rộng các nguồn tài nguyên sẽ rất dễ dẫn đến xung đột bạo lực vì con người không dễ dàng từ bỏ sự giàu sang sung túc của chính mình để chia cho người khác. Một lập luận khác của chủ nghĩa đại đồng lại dựa trên thực tế là con người trung thành với rất nhiều đối tượng: với gia đình, bạn bè, hàng xóm láng giềng, đất nước, đôi khi còn với một số nhóm tôn giáo quốc tế hoặc khái niệm cộng đồng nhân loại. Hầu hết mọi người đều cảm động trước cảnh trẻ em Sudan chết đói hay hoàn cảnh của người tị nạn Kosovo. Điều này nghĩa là vẫn tồn tại cảm nhận về một cộng đồng chung giữa các quốc gia, dù cảm nhận này vẫn còn yếu ớt. Suy cho cùng tất cả chúng ta đều là con người.

Chủ nghĩa đại đồng nhắc nhở chúng ta nên lưu ý khía cạnh phân phối các nguồn lực trong quan hệ quốc tế, theo đó vấn đề đạo đức luôn quan trọng trong chiến tranh cũng như hoà bình. Vì vậy các nhà lãnh đạo có thể xây dựng các chính sách nhằm thoả mãn những

nhu cầu và quyền lợi cơ bản của con người nhưng không khiến trật tự đã có bị phá vỡ. Và trong nhiều trường hợp vi phạm nhân quyền nghiêm trọng, quan điểm của chủ nghĩa đại đồng đã được ghi nhận trong luật pháp quốc tế như công ước quốc tế về chống diệt chủng. Nhờ vậy, các nhà hoạch định chính sách đã nhận thức rõ hơn các vấn đề liên quan đến đạo đức. Tổng thống Clinton từng phát biểu rằng một trong những sai lầm nghiêm trọng nhất của ông là đã không hành động để chấm dứt nạn diệt chủng ở Rwanda năm 1994, và vì vậy Mỹ cùng các quốc gia khác đã ủng hộ lực lượng gìn giữ hoà bình của Châu Phi trong nỗ lực dập tắt làn sóng bạo lực diệt chủng ở tỉnh Darfur của Sudan.

Khi nhìn nhận về vấn đề đạo đức quốc tế, phái hoài nghi có luận điểm xác đáng cho rằng trật tự là cần thiết để có được công lý, song lại không để ý đến việc trật tự và công lý có thể đánh đổi lẫn nhau. Những người theo phái đạo đức quốc gia với cách nhìn về cộng đồng các quốc gia cùng các quy tắc chống lại sự can thiệp vào công việc nội bộ của nhau minh họa cho cách tiếp cận dựa vào các thể chế đối với trật tự song lại không giải đáp thỏa đáng cho câu hỏi liên quan đến một số trường hợp khi can thiệp có thể biện minh được. Cuối cùng, những người theo chủ nghĩa đại đồng chú trọng vào xã hội các cá nhân đã có cái nhìn sâu sắc về cộng đồng chung nhân loại, song lại tạo nguy cơ dẫn đến trật tự bị phá vỡ trên phạm vi rộng lớn khi theo đuổi các chính sách phân phối lại nguồn lực trên phạm vi toàn cầu. Hầu hết mọi người đều đưa ra một quan điểm dung hòa, tên gọi của các cách tiếp cận này không quan trọng bằng điểm cốt yếu là chúng ta có thể đánh đổi và dung hòa các luận điểm của các cách tiếp cận này.

Do những khác biệt giữa chính trị trong nước và chính trị quốc tế nên sẽ khó hơn khi áp dụng các nguyên tắc đạo đức vào chính trị quốc tế. Nhưng vì có quá nhiều nguyên tắc không được tuân thủ nên coi như không tồn tại nguyên tắc nào. Vậy chúng ta nên áp dụng những nguyên tắc về đạo đức đến đâu trong chính trị quốc tế? Cần phải cân trọng trước khi đưa ra câu trả lời, vì nếu những đánh giá đạo đức quyết định tất cả thì đạo đức có thể dẫn đến sự xúc phạm hay tổn thương lẫn nhau, và điều này có thể dẫn đến những nguy cơ lớn hơn. Sự cân trọng là cần thiết, nhất là khi sự bất cân có thể dẫn tới những hậu quả tàn khốc khó lường. Rốt cuộc, đạo đức cũng chẳng còn có ý nghĩa gì đối với những người đã phải nằm xuống. Tuy nhiên, chúng ta không thể đơn giản làm ngưng trệ đạo đức trong chính trị quốc tế. Mỗi người cần tìm hiểu các sự kiện, để rồi từ đó đưa ra các quyết định của mình về các phán xét cũng như các sự đánh đổi. Bản chất của xung đột quốc tế không thể là cái cớ để chúng ta chối bỏ hoàn toàn trách nhiệm xem xét các lựa chọn liên quan đến đạo đức, mặc dù

bản thân chúng ta cần phải thấu hiểu những hoàn cảnh liên quan đến lựa chọn khó khăn ấy của chúng ta.

Mặc dù tình huống lưỡng nan an ninh và vấn đề đạo đức của cuộc chiến Peloponnesian có đặc thù riêng nhưng rất nhiều vấn đề của câu chuyện đã được lặp lại trong lịch sử. Khi tìm hiểu quá trình phát triển của quan hệ quốc tế chúng ta sẽ liên tục được chứng kiến sự đối nghịch giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do, giữa chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa đại đồng, giữa tình trạng vô chính phủ của hệ thống các quốc gia và các tổ chức quốc tế. Chúng ta sẽ quay trở lại câu chuyện lưỡng nan của các tù nhân và tiếp tục tìm hiểu câu hỏi hóc búa về vấn đề đạo đức trong chiến tranh. Chúng ta sẽ thấy các chủ thể khác nhau trên sân khấu chính trị quốc tế giải quyết các cuộc khủng hoảng trong thời kỳ của họ như thế nào và các mục tiêu cùng phương tiện của họ đã thay đổi ra sao. Như đã đề cập lúc đầu, một vài biến số đặc trưng của chính trị quốc tế hiện đại không tồn tại trong thời kỳ của Thucydides, chẳng hạn như thời của Thucydides không có vũ khí nguyên tử, Liên Hợp Quốc, internet, các tập đoàn xuyên quốc gia hay các cac-ten đầy quyền lực. Nghiên cứu xung đột quốc tế là một ngành khoa học tương đối kết hợp cả lịch sử và lý thuyết. Khi đan kết các sự kiện và lý thuyết, chúng ta cần luôn lưu ý cái gì đã thay đổi, cái gì vẫn bất biến để hiểu hơn về quá khứ, hiện tại và có thể lèo lái qua những thử thách tiềm ẩn của tương lai.

BIÊN NIÊN SỬ: CHIẾN TRANH PELOPONNESE

490 trước Công nguyên (CN)	Chiến tranh Ba Tư lần thứ nhất
480 trước CN	Chiến tranh Ba Tư lần thứ hai
478 trước CN	Sparta mất vai trò lãnh đạo
476 trước CN	Hình thành Liên minh Delian và Đế chế Athens
464 trước CN	Cuộc nổi dậy của nô lệ ở Sparta
461 trước CN	Cuộc chiến Peloponnesian lần thứ nhất bùng nổ
445 trước CN	Hiệp định ngừng chiến 30 năm
445-434 trước CN	10 năm hoà bình
434 trước CN	Xung đột giữa Epidamnus và Corcyra
433 trước CN	Athens can thiệp vào Potidaea
432 trước CN	Sparta tranh luận về chiến tranh
431 trước CN	Chiến tranh Peloponnesian thứ hai bùng nổ
430 trước CN	Điều trần của tướng Pericles
416 trước CN	Cuộc đối thoại với người Melos
413 trước CN	Athens bại trận tại Sicily
411 trước CN	Phe đầu sỏ chính trị nổi loạn tại Athens
404 trước CN	Athens bị đánh bại, buộc phải phá bỏ tường thành bảo vệ

GIỚI THIỆU DỰ ÁN [NGHIENCUUQUOCTE.NET](http://nghiencuuquocte.net)

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản những công trình có ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực nghiên cứu quốc tế nói chung. Bên cạnh đó, dự án cũng coi trọng các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng gián tiếp đến Việt Nam.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản để biên dịch nếu cần) các bài viết để giới thiệu lên website tại địa chỉ: <http://nghiencuuquocte.net/bai-can-dich-2/>.

Các cộng tác viên tìm hiểu về các bài viết (chủ yếu dựa trên tóm tắt/abstract của bài viết) và lựa chọn các bài viết mà mình muốn biên dịch, sau đó email cho Ban Biên tập (nghiencuuquocte@gmail.com) để đăng ký.

Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết ngoài danh sách trên mà mình muốn biên dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Theo đó, các cộng tác viên nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, tổng biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Ngheencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://ngheencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Ngheencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Ngheencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Ngheencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Ngheencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bản dịch từ *ngheencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *ngheencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *ngheencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *ngheencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Ngheencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp, Email: ngheencuuquocte@gmail.com.